

Số: 3585/CBG - SXD

Long An, ngày 22 tháng 11 năm 2016

CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An
Tháng 11/2016 (đơn vị tính : đồng)

DANH MỤC	ĐVT	Mức giá (đ)	
		Tháng 11	Tỉ lệ % tăng (giảm) so tháng 10
I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
1. Sắt thép			
* Sản phẩm của Cty thép Miền Nam :			
Thép cuộn:	đ/kg		
- Φ 6 (cuộn) CT3	"	12.500	
- Φ 7- 8 (cuộn) CT3	"	12.500	
- Φ 10 (cuộn) CT3	"	12.600	
Thép thanh vằn:	đ/kg		
- Φ 10 vằn (CB300-V, CT5, SD295A)	"	12.600	
- Φ 12 - Φ 32 vằn (CB300-V, CT5, SD295A)	"	12.600	
Thép tròn trơn:	đ/kg		
- Φ 10 (CB-240-T; CT3)	"	12.600	
- Φ 12-18 (CB-240-T; CT3)	"	12.600	
- Φ 20-25 (CB-240-T; CT3)	"	12.600	
Thép góc:	đ/kg		
- Thép góc 25 x 25 x 2,5÷3 CT3	"	12.600	
- Thép góc 30 x 30 x 2,5÷3 CT3	"	12.600	
- Thép góc 40 x 40 x 2,5÷4 CT3	"	12.600	
- Thép góc 50 x 50 x 3÷5 CT3	"	12.600	
- Thép góc 60 x 60 x 5 CT3	"	12.600	
- Thép góc 63 x 63 x 4÷6 CT3	"	12.600	
- Thép góc 65 x 65 x 4÷6 CT3	"	12.600	
- Thép góc 70 x 70 x 5÷7 CT3	"	12.600	
- Thép góc 75 x 75 x 3÷9 CT3	"	12.600	
- Thép góc 80 x 80 x 6÷8 CT3	"	12.600	
- Thép góc 90 x 90 x 7÷9 CT3	"	12.600	
- Thép góc 100 x 100 x 7÷10 CT3	"	12.600	
Dàn cán 2(Pomini):	đ/kg		
- 25 x 25 x 2,5-3 CT3	"	12.800	
- 30 x 30 x 2,5-3 CT3	"	12.800	
- 40 x 40 x 3; 40 x 40 x 4 CT3	"	12.800	
Thép U:	đ/kg		
- Thép U 50 x 25 x 3 CT3	"	12.800	
- Thép U 65 x 30 x 3 CT3	"	12.800	
* Tổng Công ty thép Việt Nam- Công ty CP Thép Nhà Bè, giao tại nhà máy (báo giá ngày 25/3/2016)			
Thép V25x25x(2,5-3mm)	đ/kg	12.500	
Thép V30x30x(2,5-3mm)	"	12.500	
Thép V40x40x(2,5-4mm)	"	12.500	
Thép V50x50x(3-6mm)	"	12.500	
Thép V60x60x(4-5mm)	"	12.500	

Thép V63x63x(4-6mm)	"	12.500	
Thép V65x65x(5-6mm)	"	12.500	
Thép V70x70x(5-7mm)	"	12.500	
Thép V75x75x(6-9mm)	"	12.500	
25/12/2015)		12.500	
Thép cuộn:	đ/kg		
- Φ 6, Φ 8, Φ 10(cuộn) CT3/CB240-T	"	12.500	
- Φ 10 (cuộn) CB300-V	"	12.500	
Thép thanh vằn:	đ/kg		
- Φ 10 vằn (CB300-V/ CB400-V)	"	12.500	
- Φ 12 - 32 vằn (CB300-V/ SD295A/CB400-V,SD390)	"	12.500	
- Φ36 vằn (CB400V, SD390,GR60)	"	12.500	
Thép góc:	đ/kg		
- Thép góc 25 x 25 x 2,5 CT3	"	12.500	
- Thép góc 30 x 30 x 2,5 CT3	"	12.500	
- Thép góc 40 x 40 x 2,5 CT3	"	12.500	
- Thép góc 50 x 50 x 2,5 CT3	"	12.500	
- Thép góc 60 x 60 x 2,5 CT3	"	12.500	
- Thép góc 63 x 63 x 2,5 CT3	"	12.500	
- Thép góc 65 x 65 x 2,5 CT3	"	12.500	
Thép U:	đ/kg		
- Thép góc U50 x 25 x 3 CT3	"	12.500	
- Thép góc U60 x 30 x 3 CT3	"	12.500	
Thép I:	đ/kg		
- Thép góc I200x100 x 5,5x8 CT3	"	12.800	
- Thép góc I300x150 x 6,5x9 CT3	"	12.800	
- Thép góc I400x150 x 6,5x9 CT3	"	12.800	
2. Xi măng:			
- Xi măng Thăng Long PCB40, 50 kg/bao	đ/bao	85.000	
- Vicem Hà Tiên PCB 40, 50 kg/bao	"	95.000	
- Xi măng Holcim	"	96.000	
- Xi măng FICO PCB 40, 50kg/bao	"	82.000	
- Xi măng STARMAX - PCB 40, 50kg/bao	"	85.000	
- Xi măng ACIFA - PCB 40, 50kg/bao	"	86.000	
- Xi măng PCB 40 Hà Tiên - Kiên Lương, 50kg/bao	"	92.000	
- Xi măng TOPHOME PCB 40, 50 kg/bao	"	95.000	
- Xi măng trắng, 40 kg/bao	"	190.000	
Được	đ/m³		
Cát xây, tô	"	135.000	
Cát hạt trung	"	200.000	
Cát nghiền	"	352.000	
Cát lấp	"	120.000	
Sỏi đỏ loại 1	đ/m³	240.000	
4. Đá các loại - giao tại bãi thuộc khu vực Tp Tân An, Bến Lức, Đức Hòa, Cần Đước (nguồn từ mỏ đá Đồng Nai, Bình Dương)	đ/m³		
- Giá đá giao tại khu vực Tp Tân An, Bến Lức, Đức Hòa, Cần Đước đã bao gồm chi phí vận chuyển lên phương tiện bên mua tại bãi (nguồn từ mỏ đá Tân Cảng (Bình Dương))	"		
- Đá 1x2 quy cách	"	523.000	
- Đá 1x2 sàng 25	"	489.500	
- Đá mi bụi	"	308.000	
- Đá mi 0,5x1	"	393.050	
- Đá 4x6	"	387.400	

Đá Granit đen Huế khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"	1.350.000	
Đá Granit đen Ấn Độ khổ <60cm (đá Ngoại nhập)	"	1.850.000	
Đá Granit đen Ấn Độ khổ >60cm (đá Ngoại nhập)		2.050.000	
Đá Granit hồng Bình Định khổ <60cm	"	1.000.000	
Đá Granit hồng Bình Định khổ > 60cm	"	1.150.000	
Đá Granit đỏ RuBy khổ ≤60cm	"	1.950.000	
Đá Granit đỏ RuBy khổ >60cm	"	2.100.000	
Đá Granit Kim Sa khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"	2.100.000	
Đá Granit Kim Sa khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"	2.400.000	
Đá Granit Xà cừ xanh khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"	2.150.000	
Đá Granit Xà cừ xanh khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"	2.450.000	
Đá Granit Xà cừ đen khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"	2.300.000	
Đá Granit Xà cừ đen khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"	2.600.000	
Đá Granit trắng tuyết khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"	1.800.000	
Đá Granit trắng tuyết khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"	1.800.000	
Đá chè xanh cắt theo quy cách 10cmx20cm ốp chân tường mặt ngoài bố nền	"	90.000	
Đá chè xanh	"	70.000	
Pas inox + ốc	đ/bộ	10.000	
5. Gạch, ngói các loại :			
* TUILDONAI (Đồng Nai)			
Gạch ống (80x80x180)	đ/viên	1.800	
Gạch đĩnh (40x80x180)	"	1.800	
Gạch ống DEMI (80x80x90)	"	900	
Gạch ống (90x90x190)	"	2.000	
Gạch đĩnh (45x90x190)	"	2.000	
Gạch ống DEMI (80x80x95)	"	1.000	
Gạch Hourdis (400x250x150)	"	21.900	
Gạch chữ U (200x200x75)	"	6.400	
Gạch tàu 30cc (300x300x25)	"	9.650	
Gạch tàu 30 (300x300x20)	"	10.650	
Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	"	10.650	
Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	"	10.650	
Gạch tàu bậc thềm (300x340)	"	33.250	
Gạch tàu 20 (200x200x20)	"	7.000	
Gạch tàu lục giác (200x200x20)	"	7.200	
Ngói 10 (10 viên/m²)	"	17.200	
Ngói 20 (20 viên/m²)	"	10.000	
Ngói 22 (22 viên/m²)	"	9.900	
Ngói 22 DEMI	"	6.700	
Ngói nóc	"	25.500	
Ngói nóc cuối	"	49.000	
Ngói nóc 2 đầu	"	38.000	
Ngói chạc 3	"	66.000	
Ngói chạc 4	"	88.000	
Ngói vảy cá	"	5.800	
Ngói vảy cá vuông	"	6.200	
Ngói liệt	"	4.000	
Ngói chữ thọ	"	5.200	
Ngói con sò	"	6.500	
Ngói vảy rồng	"	5.800	
Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)	"	3.400	
Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)	"	6.500	
Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)	"	9.300	
Ngói bán nguyệt	"	17.000	

- Đá 0,5x1	"	393.050	
- Đá 0,5x2	"	530.000	
- Đá 1x1,6	"	560.000	
- Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	"	420.000	
- Cấp phối đá dăm Dmax 25	"	430.500	
- Giá đá giao tại mỏ và đã bao gồm chi phí vận chuyển xuống xà lan tại Cảng Cường Hưng hoặc Cảng Cogido (nguồn từ mỏ đá Tân Cang (Bình Dương))			
- Đá 1x2 quy cách	"	413.000	
- Đá 1x2 sàng 25	"	379.500	
- Đá mi bụi	"	191.000	
- Đá mi 0,5x1	"	283.050	
- Đá 4x6	"	277.400	
- Đá hộc	"	273.600	
- Đá 0,5x1	"	283.050	
- Đá 0,5x2	"	420.000	
- Đá 1x1,6	"	450.000	
- Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	"	310.000	
- Cấp phối đá dăm Dmax 25	"	315.500	
- Giá đá giao tại mỏ và đã bao gồm chi phí vận chuyển xuống xà lan tại Cảng của mỏ đá (nguồn từ mỏ đá thuộc dự án hồ chứa nước Sân Bay Biên Hòa (Đồng Nai))			
- Đá 1x2 quy cách	"	410.000	
- Đá 1x2 sàng 25	"	345.000	
- Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	"	305.500	
- Cấp phối đá dăm Dmax 25	"	310.000	
- Đá mi bụi	"	207.000	
- Đá 5x10	"	230.000	
- Đá 4x6 quy cách	"	293.000	
- Đá hộc	"	250.000	
- Đá hộc quy cách	"	255.000	
- Giá đá giao tại khu vực Tp Tân An, Bến Lức, Đức Hòa, Cần Đước; đã bao gồm chi phí vận chuyển lên phương tiện bên mua tại bãi (nguồn từ mỏ đá thuộc dự án hồ chứa nước Sân Bay Biên Hòa (Đồng Nai))			
- Đá 1x2 quy cách	"	520.000	
- Đá 1x2 sàng 25	"	455.000	
- Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	"	415.500	
- Cấp phối đá dăm Dmax 25	"	420.000	
- Đá mi bụi	"	317.000	
- Đá 0,5x1	"	340.000	
- Đá 4x6 quy cách	"	403.000	
- Đá hộc	"	360.000	
- Đá hộc quy cách	"	365.000	
* Đá Granite (Nếu lắp đặt mặt dựng cho công trình, sử dụng keo dán AB Nhật, Bas Inox thì cộng thêm đơn giá dưới đây 150.000 đ/m2)			
Đá Granit suối ngọc khổ < 60cm	đ/m2	750.000	
Đá Granit suối ngọc khổ > 60cm	"	850.000	
Đá Granit khổ ≤ 60cm, gồm đá tím Hoa Cà, đá trắng Bình Định, đá trắng Suối Lao, đá tím Khánh Hoà, suối ngọc	"	850.000	
Đá Granit khổ > 60cm, gồm đá tím Hoa Cà, đá trắng Bình Định, đá trắng Suối Lâu, đá tím Khánh Hoà, suối ngọc	"	950.000	
Đá Granit Hồng Gia Lai khổ < 60cm	"	900.000	
Đá Granit Hồng Gia Lai khổ > 60cm	"	950.000	
Đá Granit đen Sông Hinh khổ ≤ 60cm	"	1.160.000	
Đá Granit đen Sông Hinh khổ > 60cm	"	1.300.000	
Đá Granit đen Phú Yên khổ ≤ 60cm	"	1.250.000	
Đá Granit đen Phú Yên khổ > 60cm	"	1.400.000	
Đá Granit đen Huế khổ ≤ 60cm (đá Ngoại nhập)	"	1.250.000	

Ngói nóc nhỏ	"	6.900	
Ngói âm dương	"	7.000	
Ngói tiểu	"	5.700	
Bộ ngói viên âm dương	"	61.900	
Gạch trang trí	"		
Gạch haudy (200x200x60)	"	7.500	
Gạch đồng tiền (200x200x60)	"	7.500	
Gạch hoa mai (200x200x60)	"	7.500	
Gạch hoa phượng (200x200x60)	"	7.500	
Gạch tứ diệp (200x200x60)	"	7.500	
Gạch thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	"	9.600	
Gạch cần dây (200x50x19)	"	1.500	
Gạch cần móng (200x50x11)	"	1.500	
SẢN PHẨM TRẮNG MEN ENGOBE 613			
Ngói 10 tráng 2 mặt	đ/viên	29.200	
Ngói 10 tráng 1 mặt	"	26.900	
Ngói 20 tráng 2 mặt	"	19.200	
Ngói 20 tráng 1 mặt	"	17.200	
Ngói 22 tráng 2 mặt	"	16.900	
Ngói 22 tráng 1 mặt	"	14.900	
Ngói nóc tráng 1 mặt	"	35.000	
Nóc cuối tráng 1 mặt	"	55.000	
Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	"	45.000	
Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	"	75.000	
Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	"	95.000	
Ngói vảy cá tráng 2 mặt	"	11.200	
Ngói vảy cá tráng 1 mặt	"	9.200	
Ngói âm dương tráng 2 mặt	"	13.000	
Ngói âm dương tráng 1 mặt	"	11.000	
Ngói tiểu tráng 2 mặt	"	10.000	
Ngói tiểu tráng 1 mặt	"	9.000	
Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	"	85.000	
Bộ viên âm dương tráng 1 mặt	"	75.000	
Ngói nóc nhỏ tráng 2 mặt	"	11.000	
Ngói nóc nhỏ tráng 1 mặt	"	10.000	
Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt	"	7.000	
Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt	"	6.000	
Ngói mũi hài 65 tráng 2 mặt	"	11.900	
Ngói mũi hài 65 tráng 1 mặt	"	10.500	
Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt	"	16.000	
Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt	"	14.500	
* Ngói màu loại AA do Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm sản xuất (bảng báo giá ngày 21/9/2016):			
Ngói chính - ngói lợp trọng lượng 4,2 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	14.300	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	14.300	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	16.500	
Ngói phụ kiện - ngói nóc trọng lượng 4,2 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	24.200	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	24.200	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	27.500	
Ngói phụ kiện: ngói rìa trọng lượng 5,0 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	24.200	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	24.200	

+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	27.500	
Ngói phụ kiện: ngói đuôi cuối mái trọng lượng 3,2 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	"	34.100	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	34.100	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	37.400	
Ngói phụ kiện: ngói ốp cuối nóc (phải và trái) trọng lượng 3,2 kg/viên; ngói ốp cuối ria trọng lượng 5 kg/viên; ngói chạc hai trọng lượng 4,5kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	39.600	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	39.600	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	42.900	
Ngói phụ kiện: ngói ốp chữ T trọng lượng 7,2 kg/viên; ngói chạc ba trọng lượng 4,7 kg/viên; ngói chạc tư trọng lượng 7,0 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	53.900	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	53.900	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	55.000	
Ngói phụ kiện: ngói nóc có giá gắn ống ; ngói lợp có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên; ngói chạc ba có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên, ngói chạc bốn có giá gắn ống trọng lượng 7,6 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	220.000	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	220.000	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	240.900	
*Gạch Tuynel Bình Hòa	đ/v		
+ Gạch 4 lỗ 8x8x18	"	1.250	
+ Gạch đỉnh 4x8x18	"	1.250	
+ Gạch demi 8x8x9	"	800	
* Gạch Tuynel Phước Thành (Bình Dương)	"		
+ Gạch ống 8x8x18	"	1.250	
+ Gạch đỉnh 4 x 8 x 18	"	1.250	
+ Gạch demi 8 x 8x9	"	800	
* Gạch Tuynel Thành Tâm (Bình Dương)	"		
+ Gạch ống 8x8x18	"	1.250	
+ Gạch đỉnh 4 x 8 x 18	"	1.250	
+ Gạch demi 8 x 8x9	"	800	
* Gạch Tuynel Thành Thái (Đức Hòa -Long An)	đ/v		
+ Gạch ống 8x8x18	"	1.200	
+ Gạch thẻ 4 x 8 x 18	"	1.200	
+ Gạch demi 8x8x9	"	750	
* Gạch Tuynel An Thành Phát (Mộc Hoá)			
+ Gạch ống 8x8x18	đ/v	1.200	
+ Gạch thẻ 4x8x18	"	1.200	
+ Gạch demi 8x8x18	"	750	
*Gạch rỗng đất sét nung của Công ty TNHH MTV Thuận Lợi (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)			
+ Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ	đ/v	800	
+ Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ	"	800	
Các sản phẩm gạch không nung			
* Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy			
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	đ/viên	31.920	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	"	17.100	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	"	18.000	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	"	18.900	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	"	19.201	
Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao	90.000	
Vữa tô EBLOCK, mác 75	25kg/bao	70.000	

Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao	95.000	
Bay xây 85 mm	đ/cái	75.020	
Bay xây 100 mm	đ/cái	85.030	
Bay xây 200 mm	đ/cái	105.050	
Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	đ/cái	85.030	
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	đ/tấm	216.000	
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	đ/tấm	162.000	
*Sản phẩm gạch ống không nung do Công ty Cổ phần Gạch ViNa sản xuất (địa chỉ số 48, ấp Vương Vũ, xã Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Thông báo tiếp nhận hợp quy số 1005/TB-SXD-KTVLXD ngày 10/6/2015 của Sở Xây dựng Bình Dương.			
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	đ/v	1.990	
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trự	"	2.030	
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"	2.030	
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"	2.100	
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	2.150	
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"	2.190	
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"	2.230	
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	2.270	
Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"	1.990	
Tân trự	"	2.030	
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Châu Thành	"	2.030	
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"	2.100	
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	2.150	
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"	2.190	
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"	2.230	
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	2.270	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"	1.710	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trự	"	1.730	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"	1.730	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"	1.770	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	1.790	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"	1.810	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"	1.830	
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	1.850	
*Sản phẩm gạch NEXTBUILD do Công ty CP TM Cánh Buồm Đỏ sản xuất			
Vữa khô trộn sẵn – Mác 75	50kg/bao	103.000	
Vữa khô trộn sẵn – Mác 100	50kg/bao	107.000	
Vữa xây gạch AAC – Mác 100	25kg/bao	90.000	
Vữa trát gạch AAC – Mác 75	50kg/bao	135.000	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	35.100	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	57.500	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	56.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	77.500	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	25kg/bao	162.500	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	262.500	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	56.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	75.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	257.400	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	375.000	
Keo chà ron trắng, xám	1kg/bao	14.300	
Keo chà ron màu	1kg/bao	19.500	

Keo chà ron super	1kg/bao	48.000	
Phụ gia keo ốp gạch tiêu chuẩn	300g/gói	74.000	
Phụ gia keo ốp gạch cao cấp	300g/gói	74.000	
Phụ gia vữa xây gạch AAC	300g/gói	73.000	
Phụ gia vữa trát gạch AAC	300g/gói	45.000	
Phụ gia vữa thông thường	300g/gói	17.000	
Gạch bê tông khí chưng áp AAC-B3 (3.5MPa)	m3	1.343.000	
Gạch bê tông khí chưng áp AAC-B4 (5.0 Mpa)	m3	1.595.000	
Gạch Block 8x8x18 mác 75	viên	1.375	
Gạch Block 8x8x18 mác 100	viên	1.420	
Gạch Block 9x19x39 mác 75	viên	6.750	
Gạch Block 9x19x39 mác 100	viên	7.250	
*Gạch bê tông nhẹ HIDICO do Công ty CP Khoa Học Công Nghệ HIDICO sản xuất (báo giá ngày 8/6/2016)			
Vữa xây HIDICO -BTN	50kg/bao	185.000	
Gạch Bloc Bê tông bọt (B2,5)	m3	1.800.000	
* Gạch không nung của Công ty TNHH SX Gạch POLYMER Nam Việt (Gạch ống xi măng cốt liệu (gạch 04 lỗ không nung) phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/NAVIS do công ty công bố.			
gạch ống XMCL Navis kích thước: 8x8x18	đ/viên	1.950	
* Tấm lợp sinh thái ONDULINE :			
+ Tấm lợp Onduline dạng sóng (2mx0.95m)	đ/tấm	263.000	
+ Tấm nóc Onduline (0.5mx0.95m)	đ/tấm	127.100	
+ Tấm viền mái Onduline (0.35mx1.1m)	đ/tấm	147.000	
+ Tấm sáng Onduline (2mx0.95m)	đ/tấm	460.000	
+ Đinh vít (7,5cm, mũ PVC)	đ/cái	1.500	
* Tole Phibroximăng			
Tole Phibroximăng Đồng Nai Sóng (0,9mx1,5m)	đ/tấm	65.000	
Tole Phibroximăng Thủ Đức	đ/tấm	62.000	
Tole Phibroximăng Đồng Nai Phẳng (1,0mx1,5m)	đ/tấm	62.000	
* Tấm trần :			
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 3,5ly (Vật tư + Nhân công)	đ/m ²	165.000	
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"	185.000	
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện dày 3,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"	165.000	
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"	180.000	
+ Trần Thạch Cao (trần kiểu), khung sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện (Vật tư + Nhân công)	"	175.000	
+ Trần Thạch Cao (trần bằng), khung xương sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện (Vật tư + Nhân công)	"	185.000	
+ Trần Thạch Cao (Mã Lai) dày 9 ly khung chìm bằng sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện (Vật tư + Nhân công)	"	185.000	
+ Trần FLEXALUM 600x600 hợp kim nhôm cao cấp sơn tĩnh điện loại không đục lỗ, khung xương chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"	786.016	
+ Trần FLEXALUM 600x600 hợp kim nhôm cao cấp sơn tĩnh điện loại đục lỗ hút âm khung xương chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"	851.114	
+ Trần Luxalon 600x600 Clip-in nhôm dày 0,7mmm, màu trắng có đục lỗ hoặc không đục lỗ, hệ khung chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"	1.163.800	
*Trần và vách ngăn thạch cao của Công ty TNHH XD- TM -DV Lê Trần (chưa tính nhân công lắp đặt) :			
+ Trần khung nổi Lê Trần CeilTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9 mm	đ/m ²	124.000	
+ Trần khung nổi Lê Trần CeilTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9 mm	"	119.000	

+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	"	149.000	
+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"	129.000	
+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"	124.000	
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"	154.000	
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"	134.000	
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"	164.000	
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"	149.000	
+ Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6 mm mạ nhôm kẽm	"	254.000	
*Trần thạch cao Boral Gypsum VN (chưa tính nhân công lắp đặt) :			
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee			
- Tấm Boral Plankton dày 9mm	đ/m ²	132.000	
Trần nổi Boral, kích thước 605 mm x 605 mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee	"	138.000	
- Tấm Boral Condado dày 9mm			
Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"	120.000	
Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"	135.000	
Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"	145.000	
Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"	155.000	
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"	175.000	
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"	185.000	
Vách thạch cao 2 mặt Boral, khung mạ nhôm kẽm: Khung Boral SupraWall dày 0,5mm khoảng cách 610mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	"	278.000	
* Tấm ốp Alu (ngoại thất) :			
+ Tấm Alu Trieu Chen (ngoại thất) dày 3 ly; phủ nhôm dày 0,2mm (gồm Vật tư + Nhân công, khung sắt vuông 30 dày 1,2 ly mạ kẽm)	"	850.000	
+ Tấm Alu Trieu Chen (ngoại thất) dày 3 ly; phủ nhôm dày 0,12mm (gồm Vật tư + Nhân công, khung sắt vuông 30 dày 1,2 ly mạ kẽm)	"	780.000	
* Gạch men Taicera (loại I) - Bảng giá ngày 01/7/2016			
+ Loại gạch men 25x25 (20v/thùng/1,25m ²) - (Đề Đỏ)	"	120.750	
+ Loại gạch men 25x40 (15v/thùng 1,5m ²) -Đề Đỏ	"	120.750	
+ Loại gạch men 30x45 (8v/thùng 1,08m ²) - Đề Đỏ, mài cạnh	"	144.900	
+ Loại gạch men 30x60 (8v/thùng 1,44m ²) - Đề Đỏ, mài cạnh (W63032, 63033, 63035, 63036)	"	168.000	
+ Loại gạch men 30x60 (8v/thùng 1,44m ²) - cao cấp, mài cạnh (W63002, 63006, 63015, 63023)	"	247.250	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 30x30			
* Màu nhạt (11v/thùng)	đ/m ²	155.400	
* Màu đậm (11v/thùng)	"	171.150	
+ Loại gạch (granite nhân tạo) phủ men 40x40 (8v/thùng/1,28 m ²)	đ/m ²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28 m ²)	"	156.060	
* Màu đậm (8v/thùng/1,28 m ²)	"	161.160	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 40x40	đ/m ²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28m ²)	"	144.900	
* Màu đậm (8v/thùng/1,28m ²)	"	155.400	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 60x30	"	236.250	

+ Loại gạch Thạch Anh phủ men (Granite nhân tạo) 60x30	đ/m ²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,44 m ²)	"	246.750	
* Màu giả gỗ (8v/thùng/1,44 m ²)	"	252.000	
* Injet (8v/thùng/1,44 m ²)	"	320.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 60x60	đ/m ²		
* Màu nhạt (4v/thùng/1,44 m ²)	"	199.500	
* Màu đậm (4v/thùng/1,44 m ²)	"	278.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80	"		
* Màu nhạt (3v/thùng/1,92 m ²)	"	278.250	
* Màu đậm (3v/thùng/1,92 m ²)	"	341.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 100x100	"	425.250	
* Gạch TERRAZZO (do Công ty TNHH Lý Minh Thanh cung cấp)			
- Terrazzo 300x300 x28 (gồm các màu đỏ - vàng - xám - xanh)	đ/m ²	120.000	
- Terrazzo 400x400 x30 (gồm các màu đỏ - vàng - xám - xanh)	"	125.000	
* Gạch bê tông Ngân Hà:			
- Gạch Béton ly tâm con sâu:	đ/m ²		
KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m ²	"		
+ Màu đỏ	"	150.000	
+ Màu vàng	"	152.000	
+ Màu xanh	"	152.000	
- Gạch tròn có hình số 8 (20x40x60cm)	đ/m ²	150.000	
- Gạch Béton ly tâm chữ I:			
KT: 20,5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m ²			
+ Màu đỏ	đ/m ²	160.000	
+ Màu vàng, màu xanh	"	162.000	
- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m ²	"	85.000	
- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:			
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²			
+ Màu đỏ	đ/m ²	140.000	
+ Màu vàng, màu xanh	"	142.000	
KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m ²			
+ Màu đỏ	đ/m ²	140.000	
+ Màu vàng, màu xanh	"	142.000	
Gạch péton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	"	145.000	
- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:			
KT: 25cm x 25cm x 3cm: 16 viên/m ²			
+ Màu đỏ	đ/m ²	130.000	
+ Màu vàng	"	132.000	
+ Màu xanh	"	132.000	
Đúc và ép cọc péton KT: 25cm x 25cm, thép chủ 4 fi 16	đ/m	330.000	
Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11 viên/m ²	đ/m ²	120.000	
Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6viên/m ²	"	125.000	
Gạch con sâu bê tông đá mi	"	110.000	
* Gạch Terrazzo, gạch bê tông của Cty CPĐT xây dựng 3-2:			
- Gạch Béton tự chèn con sâu:	đ/m ²		
KT: 225 mm x 112,5mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"	131.450	
+ Màu xám	"	126.929	
- Gạch Béton tự chèn con sâu:	đ/m ²		
KT: 225mm x 135mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"	125.920	
+ Màu xám	"	129.921	
- Gạch Béton tự chèn hình chữ I:	đ/m ²		
KT: 195 mm x 160mm x 60mm	"		

+ Màu vàng, đỏ	"	131.011	
+ Màu xám	"	125.466	
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x5mm	đ/m ²	118.906	
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x8mm	"	126.906	
* Gạch ốp, lát do Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm sản xuất (Lưu ý: Sở chỉ công bố giá một số sản phẩm, các đơn vị có thể tham khảo thêm giá tại bảng báo giá ngày 21/9/2016 do Cty cung cấp (không áp dụng cho giá kích cầu)			
± Gạch lát nền loại AA:			
Gạch men 130x800: GOSAN003/004/005	đ/m ²	511.000	
Gạch men 250x250: CARARAS001, CARO019, HOADA002/004, MIMOSA001	"	141.000	
Kích thước 30x100: CT30100DB012; CT30100DB014	"	442.567	
Gạch men 300x300: 300,345,387	"	163.000	
Gạch Granite 300x300: FOSSIL001/002	"	179.000	
Gạch men 400x400: 428	"	174.000	
Gạch men 40x40: 426	"	155.000	
400x400: 456,459,460,463,464,464,467,468,469,471,475,476,477,478,479,480,481,482,	"	145.000	
Gạch Granite 400x400: CLG001/002/003, GRASS001, NHSON001, TRE001, DANHATRANG, DAPHUQUOC, COTTO, NICE, PARIS	"	187.000	
Gạch Granite 400x800: DTD4080DAHOALU001, DTD4080, DATAMDIEP001, DTD4080GOLAMRI001	"	361.000	
Gạch Granite 500x500: GOSAN004, LONDON, MANCHESTER, NEWCASTLE	"	194.000	
Gạch Granite 500x500: DTD5050CATTIEN001, DTD5050HOANGSAVN, DTD5050TRUONGSAVN	"	297.000	
Gạch Granite 600x600: DB006 - NANO/014-NANO/028-NANO	"	318.000	
Gạch Granite 600x600: DM004	"	242.000	
Gạch Granite 600x600: TAMDAO001/002	"	241.000	
Gạch Granite 600x600: DTD6060CARARAS001	"	285.000	
Gạch Granite 600x600: DTD6060XACU001-FP/002-FP, DTS6060DELUX001-FP, DTS6060GLISTENING 001-FP, DTS6060LIGHT001-FP, DTS6060LUSTER001-FP	"	349.000	
Gạch Granite 800x800: DB100-NANO/101-NANO	"	396.000	
Gạch Granite 800x800: MARMOL005-NANO	"	528.000	
+ Gạch ốp tường loại AA:			
Gạch men 200x250: 2520, 2541, QUARE003	đ/m ²	140.000	
Gạch men 250x250: 52001, 5202, 5204	"	141.000	
Gạch men 200x250: CARARAS001, CARO018/019, EDDY003/00	"	141.000	
Gạch men 250x400: MTV003/004, VENNUS004	"	141.000	
Gạch men 300x450: HAIVAN001/002/003/004, MOSAIC001/002	"	184.000	
Gạch men 300x600: CARARAS002, FOSSIL001/002	"	254.000	
Gạch men 300x600: ONIX010/011/012, ONIX009-CC	"	275.000	
+ Gạch viền trang trí loại AA:			
Gạch men 60x400: NAGOYA001	đ/thùng	108.900	
Gạch men 60x250: EDDY004	"	148.500	
Gạch men 60x400: V0640NAGOYA001	"	108.900	
Gạch men 65x250: V0625EDDY004, V0625MIMOSA001, V0625MTV-004	"	148.500	
Gạch men 70x300: V0730FALL001, V0730SPRING001/002, V0730SUN001/002/003	"	283.800	
Gạch men 80x250: V0825HOADA005/006, V0825SPIRAL004	"	148.500	
* Gạch men Bạch Mã:			
Gạch men ốp tường, lát nền	đ/m ²		
Gạch men ốp tường 25x40: C25400	"	137.500	
Gạch men ốp tường 25x40: L2400G	"	137.500	
Gạch men ốp tường 25x40: W254038, W254039,	"	140.900	
Ốp tường 30x45 : WG305000, WG30500H	"	250.200	
Ốp tường 25x25 : CM252505, CM252502, CM252503	"	126.000	
C40034, C40035, C40036, C40037, C40038, C40039, C40040, C40041	"	116.800	

Gạch men lát nền 40x40: CM40025,CM40026,CM40027,CM40028	"	134.000
Gạch men lát nền 40x40: CM40027,CM40029	"	137.500
Gạch men lát nền 50x50: CG50001,CG50002,CG50003,CG50004, CG50005,CG50006	"	149.000
Gạch men lát nền 50x50: CG50007,CG50008,CG50009	"	157.000
Gạch men lát nền 50x50: CG50010,CG50011	"	163.900
Gạch Granite:	"	
Gạch Granite 45x45:HG45012,HG45028,HG4569,HG4571, HG4573, HL4502,HL4501	"	155.900
HL4503,HL4506	"	160.500
Gạch Granite họa tiết 30x30 : MSE30001, MSE30002, MSE30005	"	213.400
Gạch Granite họa tiết 60x60 : MGM60209	"	372.100
Gạch Granite hoa cương bóng kính 60x60: HMP60001, HMP60002, HMP60004 ,HMP60011,HMP60012,HMP60013,HMP60014	"	241.000
* Gạch men Thanh Thanh:	đ/thùng	
Gạch men lát nền		
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2022; 2024	"	97.000
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2017; 2018; 2019	"	85.000
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25538	"	88.000
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25505; 25506; 25507; 25515; 25534; 25535; 25536; 25537; 25539; 25542; 25543; 25555; 25556; 25557, 25558	"	86.000
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3048	"	103.000
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3049; 3053; 3054	"	86.000
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT401 (4001)	"	89.000
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT402 (4071), TT403 (4070), TT404 (4082), TT405 (4091), TT06 (4092), TT408 (418A). TT411 (4126), TT412 (4127),	"	85.000
Gạch men lát nền 500x500mm (04viên/thùng) : 5012; 5014; 5015; 5016	"	93.000
Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : TT409 (418B), TT410 (418P), SV419 (SV405)	"	102.000
Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : SV415 (SV401), SV4016 (SV402), SV417 (SV403), SV418 (SV404), SV301, SV302, 3062	"	89.000
Gạch men ốp tường:	"	
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2531	"	100.000
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 200T; 2534	"	89.000
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2509; 2527; 2528; 2530; 2532; 2533; ; 2540; 2541; 2542.	"	85.000
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25403	"	91.000
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25425; 25426; 25436; 25437; 25438; 25447-25447V; 25448-25448V; 25449-25449V; 25450-25450V; 25462-25462V; HT01-HT02; 2405-2405V; 25488-25488V; 25492-25492V; 2420-2420V; 2424-2424V	"	87.000
Gạch men ốp tường 300x450mm (07viên/thùng): 3410-3410V; 3411-3411V; 3412-3412V; 3413-3413V; 3414-3414V	"	90.000
Gạch Granite:	"	
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3015; GD3016; GD3105; GD3106.	"	123.000
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3405; GD3406	"	120.000
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3004; GD3401	"	109.000
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4005; SB4020; SB4031	"	123.000
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4003; SB4045; SB4046; SB4047	"	120.000
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng):SB4006; SB4048; GD4030; GD4038; GD4130; GD4138	"	113.000
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4035; SB4000; SB4026	"	109.000
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5039	"	131.500
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5000; SB5030; SB5038	"	126.500
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6039	"	156.000
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6000; SB6030; SB6038	"	151.000

* Gạch Rex -loại AA (do Công ty CP Gạch men CHANG YIH sản xuất)			
- Gạch Rex Ceramic:			
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản: W24001,W24002,W24003,W24006, W24010,W24011,W24022,W24023,W24033,W24028, W24029,W24060A,W24060B	đ/m ²	124.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản:W24060D	"	115.500	
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24035,W24039,W24040	"	135.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24036,W24037	"	145.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24041,W24045	"	145.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24043,W24046	"	156.000	
+ Gạch 250x250 lát nền: F2511,F25022,F25033,F25045,F25001, F25002,F25004,F25005	"	116.000	
+ Gạch 250x250 lát nền: K25000, K25003	"	118.000	
+ Gạch viên 80x250: V84001,V84022,V84033,W24006YD,W24039YD,W24023YD, W24029YD,W24036YD	đ/v	18.000	
- Gạch Rex Granite:			
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50304, HG50307	đ/m ²	139.000	
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50353	"	151.000	
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50301	"	155.000	
+ Gạch lát nền 400x400: HG40304,HG40307	"	118.000	
+ Gạch lát nền 400x400: HG40353	"	130.000	
+ Gạch lát nền 400x400:HG40301	"	132.000	
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40104,HM40204	"	123.000	
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40153,HM40253	"	135.000	
+ Gạch lát mặt đứng cầu thang 200x200: HG20304	"	148.000	
+ Gạch cầu thang 200x270: CT27304	đ/v	17.000	
6. Tấm lợp Zacs			
7. Tole các loại (DNTN Tân Thành cung cấp thời điểm tháng 11/2016)			
Tole lạnh sóng vuông (hiệu Đồng Á)	đ/m		
Dây 0.35mm khổ 1.07m	"	69.960	
Dây 0.38mm khổ 1.07m	"	74.580	
Dây 0.40mm khổ 1.07m	"	78.100	
Dây 0.42mm khổ 1.07m	"	81.620	
Dây 0.45mm khổ 1.07m	"	86.020	
Dây 0.48mm khổ 1.07m	"	91.190	
Dây 0.50mm khổ 1.07m	"	94.930	
Dây 0.55mm khổ 1.07m	"		
Dây 0.60mm khổ 1.07m	"		
Tole mạ kẽm sóng vuông (kẽm màu)	đ/m		
Dây 0.30mm khổ 1.07m	"	63.140	
Dây 0.35mm khổ 1.07m	"	69.960	
Dây 0.40mm khổ 1.07m	"	77.990	
Dây 0.45mm khổ 1.07m	"	85.250	
Dây 0.48mm khổ 1.07m	"	91.300	
Dây 0.50mm khổ 1.07m	"	93.500	
Xà gỗ thép tráng kẽm	đ/m		
Xà gỗ 40x80 dày 1,6 ly	"	38.170	
Xà gỗ 40x80 dày 1,8 ly	"	42.240	
Xà gỗ 40x80 dày 2ly	"	46.420	
Xà gỗ 40x80 dày 2,3ly	"	52.470	
Xà gỗ 40x80 dày 2,5ly	"	56.540	
Xà gỗ 50x80 dày 1,6 ly	"	41.580	
Xà gỗ 50x80 dày 1,8 ly	"	45.100	
Xà gỗ 50x80 dày 2ly	"	49.500	
Xà gỗ 50x80 dày 2,3ly	"	56.100	
Xà gỗ 50x80 dày 2,5ly	"	60.500	

Xà gồ 50x100dây 1,6 ly	"	46.200	
Xà gồ 50x100dây 1,8 ly	"	51.920	
Xà gồ 50x100 dây 2ly	"	56.870	
Xà gồ 50x100 dây 2,3ly	"	64.460	
Xà gồ 50x100 dây 2,5ly	"	69.520	
Xà gồ 50x125 dây 1,6 ly	"	51.150	
Xà gồ 50x125dây 1,8 ly	"	57.200	
Xà gồ 50x125 dây 2ly	"	62.920	
Xà gồ 50x125 dây 2,3ly	"	71.390	
Xà gồ 50x125dây 2,5ly	"	77.000	
Xà gồ 50x150 dây 1,6 ly	"	57.640	
Xà gồ 50x150 dây 1,8 ly	"	64.020	
Xà gồ 50x150 dây 2ly	"	70.400	
Xà gồ 50x150 dây 2,3ly	"	72.700	
Xà gồ 50x150 dây 2,5ly	"	86.460	
Xà gồ 50x180 dây 1,8 ly	"	73.040	
Xà gồ 50x180 dây 2ly	"	80.190	
Xà gồ 50x180 dây 2,3ly	"	90.860	
Xà gồ 50x180 dây 2,5ly	"	97.900	
Xà gồ 50x200 dây 1,8 ly	"	77.550	
Xà gồ 50x200 dây 2ly	"	85.140	
Xà gồ 50x200 dây 2,3ly	"	96.580	
Xà gồ 50x200 dây 2,5ly	"	104.280	
* Thép hộp vuông tráng kẽm (cây 6m):	d/6m		
□ 14x14 dây 1.1 ly	"	44.220	
□ 20 x20dây 1.1 ly	"	64.460	
□ 25x25 dây 1.1 ly	"	80.080	
□ 30 x30dây 1.1 ly	"	96.800	
□ 30 x30 dây 1.4ly	"	126.500	
□ 40x40 dây 1.1 ly	"	130.790	
□ 40x40 dây 1.4 ly	"	170.280	
□ 50x50 dây 1.1 ly	"		
□ 50 x50 dây 1.4 ly	"	210.980	
□ 13x26dây 1.1 ly	"	64.570	
□ 20x40 dây 1.4 ly	"	126.390	
□ 25 x50 dây 1.1 ly	"	122.100	
□ 30x60 dây 1.4 ly	"	192.170	
□ 30x60dây 1.8 ly	"	251.900	
□ 40x80 dây 1.1 ly	"	198.000	
□ 40x80 dây 1.4 ly	"	258.170	
□ 40x80 dây 1.8ly	"	338.250	
□ 50x100 dây 1.1 ly	"		
□ 50x100 dây 1.4 ly	"	324.060	
□ 50x100 dây 1.8 ly	"	423.500	
Thép ống tráng kẽm	d/6m		
Fi 21dây 1.4 ly	"	70.070	
Fi 27dây 1.4 ly	"	92.620	
Fi 34 dây 1.4 ly	"	114.180	
Fi 42dây 1.4 ly	"	141.900	
Fi 49 dây 1.4 ly	"	167.200	
Fi 60 dây 1.4 ly	"	203.280	
Fi 76 dây 1.4 ly	"	259.600	
Fi 90 dây 1.4 ly	"	309.320	
Fi 114 dây 1.8 ly	"	521.620	

Thép V (cây 6 m), Thép tấm			
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng trong nước)	đ/kg	13.522	
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng nhập từ Nhật Bản)	"	14.650	
Lưới rào B.40 loại 3ly (Bình Tây)			
K 1,2m	đ/m	39.600	
K 1,5m	"	50.400	
K 1,8m	"	57.600	
Lưới rào B.40 loại 3,5 ly (Bình Tây)			
K 1,2m	"	63.500	
K 1,5m	"	80.300	
K 1,8m	"	95.700	
Tôn nhựa lấy sáng dày 0,9 mm	"	100.000	
Tấm cách nhiệt (khô 1,55 m)	"	43.000	
* SeAH Steel Vina Corporation - nhà máy đặt tại Khu CN Biên Hoà II (báo giá ngày 01/10/2016)			
Ông thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1mm đến 1,4 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	đ/kg	14.380	
Ông thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,5mm đến 1,6mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	14.050	
Ông thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,7mm đến 1,9 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	14.050	
Ông thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 2 mm đến 5 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	14.270	
Ông thép đen (loại tiết diện tròn) độ dày từ 5,1 mm đến 6,35 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	14.270	
Ông thép đen (loại tiết diện tròn) độ dày từ 5,4mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	14.270	
Ông thép đen tròn có độ dày trên 6,35mm đến 12mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	15.590	
Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1,5 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	22.300	
Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1,7 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	21.420	
F100	"	21.420	
Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3,4 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F10 đến F200	"	21.640	
Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	22.190	
F200	"	12.300	
* Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss của Bluescope Buildings:			
Xà gỗ, thanh dầm, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao :			
Thanh Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT , trọng lượng 0,785 kg/m	đ/m	50.696	
Thanh Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT , trọng lượng 0,984kg/m	"	63.248	
Thanh Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT , trọng lượng 1,304kg/m	"	89.612	
Thanh Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT , trọng lượng 1,298kg/m	"	81.584	
Thanh Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT , trọng lượng 1,720 kg/m	"	118.232	
Thanh rui mè:			
Thanh Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, trọng lượng 0,588kg/m	"	37.644	
Thanh Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, trọng lượng 0,729kg/m	"	45.924	
Thanh Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT, trọng lượng 1,171kg/m	"	77.312	
Thanh Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT, trọng lượng 1,552kg/m	"	102.668	
Phụ kiện kèm theo:			
Vít liên kết ITW BTEK 12-14*20mm	đ/con	1.100	
Vít liên kết TRUSSTITE 6mm	"	3.764	
Bu long M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 02 long dẹt, 2 tán	"	12.402	
Bu long M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 02 long dẹt, 2 tán	"	19.890	
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1mm-BM3	đ/cái	16.312	
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1,9mm-BM1	"	19.072	
8. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính:			

0.1: Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (DOOR AND WINDOW) của Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu			
- Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm- 11,5mm(kính trắng Việt Nhật 5mm) kích thước 1,5m*1m		1.619.616	
- Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) TCVN7451-2004	"	2.766.073	
- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK khóa bấm hãng Vita, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3.073.770	
- Cửa sổ hai cánh mở qua lật vào trong (một cánh mở quay, một cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liên hãng GU Unijet; kích thước (1,4m*1,4m)TCVN7451-2004	"	5.055.605	
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, Chốt liên - Siegeinia, kích thước (1,4mx1,4m)	đ/m²	4.930.374	
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, bản lề ép cánh, một tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng GQ; kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3.205.274	
- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng GQ; kích thước (0,6m*1,6m) TCVN7451-2004	"	6.065.679	
- Cửa sổ 1 cánh mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6.387.206	
- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.458.113	
- Cửa đi ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng Roto, chốt liên Siegeinia Aubi, ổ khóa hãng Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.672.324	
- Cửa đi chính 2 cánh, mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng Roto, chốt liên Siegeinia Aubi, ổ khóa hãng Winkhaus kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	7.110.028	
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 5 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, hai tay nắm hãng GU, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-2004	"	2.434.604	
2004	"	1.619.616	
- Vách kính, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) - TCVN7451-2004	"	2.566.036	
- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m), PKKK hãng Vita TCVN7451-2004	"	3.073.770	
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay- lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật) kính trắng Việt - Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK) thanh chốt đa điểm một tay nắm không khoá, bản lề chốt rời hãng GU Unijet kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	5.055.605	
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt- Nhật 5mm, bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng Roto chốt rời, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	4.930.374	
- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài bản lề chữ A, tay nắm không khoá có thanh hạn vị góc mở hãng Roto, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6.065.679	
- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm một tay nắm không khoá, bản lề GU Unijet, kích thước (0,6m*1,4m) , TCVN7451-2004	"	6.387.206	
- Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô kính, PKKK thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg, chốt liên - hãng Roto, ổ khóa winkhaus; kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.458.113	
- Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, và tấm panô 10mm, PKKK: có khóa, bản lề 3D loại 120kg - hãng Roto, chốt rời, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) , TCVN7451-2004	"	6.672.324	
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5mm,PKKK thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, tay nắm hãng GU ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-	"	4.359.503	
- Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt- Nhật 5mm, panô thanh PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng Roto ổ khóa Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2005	"	7.046.505	

Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, có đồ, kích thước (1mx1,5m) ASIA WINDOW	"	2.374.790	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1,4mx1,4m) ASIA WINDOW	"	2.816.122	
8.2. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính Việt Nhật			
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 700	đ/m ²	1.044.000	
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 1000	"	1.356.000	
Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm Việt Nhật	"	2.054.000	
Cửa sổ nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ bằng thép vuông rộng 14x14x1,0	"	1.396.000	
Cửa sổ nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"	1.480.000	
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"	1.460.000	
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 1000, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"	1.620.000	
Solex)	"	1.480.000	
Solex)	"	1.720.000	
8.3. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm TUNGKUANG			
Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm TUNGKUANG	đ/m ²	1.828.500	
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG trong nhà hệ 700	"	920.000	
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG bên ngoài hệ 1000	"	1.207.500	
Cửa đi nhôm TUNGKUANG kính cường lực dày 10mm bản lề sàn hệ 1000	"	2.798.250	
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1.410.000	
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 1000, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1.600.000	
Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1.450.000	
Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 1000 Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1.550.000	
Cửa sổ nhôm lùa TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, có bông sắt bảo vệ bằng thép vuông rộng 14x14x1,0	"	1.300.000	
Cửa sổ nhôm lùa TUNGKUANG 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"	1.350.000	
8.4. Cửa sắt các loại, cửa gỗ, tay vịn, lan can...			
Cửa đi khung sắt thép V50x50x5+ cánh ốpV40x40x4 + bông thép vuông 12x12x1,0, kính dày 5mm (có ổ khoá)	đ/m ²	1.320.000	
Cửa sổ khung sắt thép V50x50x5 + cánh ốp V30x30x3, kính dày 5mm, có bông sắt bảo vệ bằng thép vuông rộng 14x14x1,0	"	1.430.000	
Cửa sắt kéo Siêu Tiến sơn tĩnh điện có lá + phụ kiện kèm theo	"	750.000	
Lan can Inox kính cường lực dày 10 ly	đ/m	2.900.000	
Lan can ban công Inox Ø 49	đ/m ²	695.000	
Tay vịn ống Inox Ø 49	đ/m	220.000	
Tay vịn ống Inox Ø 42	đ/m	195.000	
8.5. Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng _ SARAWINDOW:			
Vách kính (KT :1mx1m)	đ/m ²	2.179.100	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m ²	2.647.700	
Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m ²	3.463.900	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m ²	3.252.700	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (kích thước:0,6mx1,4m)	đ/m ²	3.315.400	
Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong (kích thước:0,9mx2,2m)	đ/m ²	3.340.700	
Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong (kích thước:1,4mx2,2m)	đ/m ²	3.896.200	
Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài (kích thước:1,4mx2,2m)	đ/m ²	4.349.400	
Cửa đi chính 2 cánh mở trượt (kích thước:1,6mx2,2m)	đ/m ²	4.096.400	
8.6. Cửa nhựa lõi thép cao cấp VICTORYWINDOW (Công ty Cổ Phần Ngôi Sao sản xuất) - giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí nhân công sản xuất & lắp đặt,			
Cửa sổ 2, 3, 4 cánh cửa trượt hoặc cố định kết hợp trượt, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m ²	3.090.000	

Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m ²	6.690.000	
Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m ²	6.480.000	
8.7. Cửa nhôm (Công ty Cổ Phần Ngôi Sao sản xuất) - giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí nhân công sản xuất & lắp đặt,			
kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	3.250.000	
Cửa sổ 2 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	3.050.000	
Cửa sổ 4 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	2.890.000	
Cửa sổ 6 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	2.690.000	
kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	2.490.000	
Cửa đi 2 cánh liền vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.790.000	
Cửa đi 2 cánh mở vào, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	3.100.000	
Cửa đi 2 cánh liền vách nhôm hệ 130 Vijalco sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm Việt Nhật, phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	2.100.000	
Cửa đi 2 cánh mở vào (cánh to bản lề trái, hoặc bản lề phải), nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.250.000	
Cửa đi 2 cánh bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật), kính cường lực màu trắng dày 12mm, phối kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện	m ²	2.475.000	
Vách kính khung nhôm kết hợp cửa đi 2 cánh kính cường lực bản lề sàn, nhôm Vijalco (Việt Nhật), kính cường lực màu trắng dày 12mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m ²	2.250.000	
Cửa đi 2 cánh, vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 10,38mm phối kính VFG (Việt Nhật). phụ kiện Kín Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.150.000	
Cửa đi 4 cánh bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật) kính cường lực màu trắng dày 12mm, phối kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m ²	2.150.000	
Bản lề sàn, bản lề kệp	bộ	9.100.000	
Cửa 1 cánh, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kín Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.900.000	
Vách kính khung nhôm kết hợp cửa đi kính cường lực bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính cường lực màu trắng dày 12mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m ²	2.150.000	
Vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 10,38mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38 mm phối kính VFG (Việt Nhật) chưa bao gồm bản lề. phụ kiện Kín Long...	m ²	2.150.000	
Vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 6,38 mm phối kính VFG (Việt Nhật). phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	1.980.000	
Mặt dựng			
an toàn 2 lớp dày 10,38mm phối kính VFG (Việt Nhật). Phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	2.890.000	
Cửa sổ mở trượt, kết hợp vách kính khung nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật). Phụ kiện Kín Long (Trung Quốc).	m ²	2.490.000	
Tấm nhôm Flexalum (Hunter Duglar)			

Tấm ốp Flexalum composit panen dày 4mm, hai lớp nhôm dày 0,3mm cho 2 mặt, sơn phủ PVDF dụng cho trong và ngoài nhà ốp trần, ốp cột, mái sảnh ... và các vật tư phụ (chưa bao gồm nhân công)	m ²	1.419.000	
Tấm xi măng board lót sàn, ốp vách dày 16mm	m ²	495.000	
* Các sản phẩm đồ gỗ:			
Cửa gỗ Gõ đỏ + khung bao gỗ gõ đỏ (loại cho tường 100+ khung bao 100) -chưa ô khóa, bản lề	đ/m ²	6.050.000	
Cửa gỗ Gõ đỏ + khung bao gỗ gõ đỏ (loại cho tường 200+ khung bao 200) -chưa ô khóa, bản lề	"	7.150.000	
Bản lề cửa loại nhỏ	đ/bộ	110.000	
Bản lề cửa loại lớn	"	126.500	
Chốt bản lề Ø 16	đ/cái	22.000	
Ô khóa cửa đi Solex	đ/bộ	250.000	
Ô khóa cửa đi Nikkei - JAPAN	"	270.000	
Ô khóa cửa đi loại tay gạt - JAPAN	"	750.000	
Móc sắt	đ/cái	4.400	
9. Các vật tư thông dụng khác:			
Đinh	đ/kg	13.000	
Kém buộc	đ/kg	13.000	
Đinh đĩa	đ/cái	2.300	
Đinh vít nhỏ	"	300	
Vít lợp tole 5mmx55mm, 100cái/bộ	đ/bộ	67.000	
Kềm gai	đ/kg	22.000	
Đá cắt đ/k 120	đ/viên	28.000	
Đá cắt đ/k 150	"	35.000	
Đá cắt đ/k 180	"	42.000	
Đá cắt đ/k 300 loại thường	"	45.000	
Bột đá	đ/kg	3.500	
Đá trắng nhỏ 3mm-5mm (tô đá mài)	"	4.200	
Bột màu (tô đá mài)	"	65.000	
Vôi cục - bao 30 kg	đ/bao	80.000	
Phèn chua, đất đèn	đ/kg	9.200	
Bật sắt D10	đ/cái	6.000	
Bulong Ø 10, L = 1 m	"	17.500	
Bulong Ø 12, L = 1 m	"	25.000	
Bulong Ø 14, L = 1 m	"	29.000	
Bulong Ø 16, L = 1 m	"	33.000	
Bulong Ø 20, L = 1 m	"	47.000	
Bulong M20-80	"	7.000	
Que hàn loại 2,5 mm	đ/kg	21.600	
Que hàn 3,2mm; 4mm; 5mm	"	20.600	
Oxy (40lít/chai)- bao gồm cả vận chuyển	đ/chai	136.000	
FlinKote No.3 chống thấm cho sê nô, sân mái, sân thượng loại 1 thùng có 04 lon (3,5kg/lon)	đ/kg	45.000	
FlinKote No.3 chống thấm cho sê nô, sân mái, sân thượng loại thùng 18 kg	"	43.000	
Chống thấm AC BIVKOTE	"	41.000	
FlinKote colourflex Wall thùng 18 kg	đ/thùng	1.523.000	
SIKA Latex (chống thấm) - thùng 25 kg	đ/kg	52.000	
Xi măng chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/bao	290.000	
Vữa tô chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/kg	235.000	
Sơn dầu Bạch Tuyết (các màu, hộp 0,8 kg)	"	90.000	
Sơn chống ri Bạch Tuyết (hộp 0,8 kg)	"	85.000	
Sơn EPOXY (các màu)	"	128.000	
Keo dán ống nước hộp 500 Gr	"	103.400	
Keo dán kính, dán đá (Silicon)	"	90.000	
Cồn rửa	đ/lít	22.000	

Giấy nhám	đ/m2	23.000	
Decal mờ dán kính	"	70.000	
Kính trắng dày 5 ly	"	200.000	
Kính mờ dày 5 ly	"	225.000	
Nhựa tái sinh (lót đệm bê tông)	"	3.000	
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bề), dày 2mm (chưa bao gồm khung)	"	345.000	
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bề), dày 3mm (chưa bao gồm khung)	"	470.000	
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bề), dày 4mm có phủ UV 1 mặt (giá trên chưa bao gồm khung)	"	600.000	
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE dày 5mm, kích thước tấm: 2,1mx3,0m, không phủ UV, 70% nguyên liệu Bayer, nặng 11,7 kg/m2, (giá trên chưa bao gồm khung)	đ/tấm	1.090.000	
* Gỗ, ván khuôn, cừ tràm			
Cây chống gỗ	đ/cây	16.000	
Thông dầu 2 phân, 3 phân đủ mực	đ/m ³	6.800.000	
Ván ép 2 phân, 3 phân đủ mực	"	5.600.000	
Gỗ xây dựng			
Gỗ thao lao đủ mực dài ≥ 4 m	"	22.500.000	
Gỗ dầu đủ mực dài ≥ 4 m	"	16.900.000	
Cừ tràm dài 4,5m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn 4-4,5cm	đ/cây	40.000	
Cừ tràm dài 5 m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn ≥ 5cm	"	45.000	
Cừ tràm dài 4m, đ/k gốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"	28.500	
Cừ tràm dài 3m, đ/k gốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"	22.000	
Nhựa đường (do công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh cung cấp)			
Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/kg	10.800	
Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	"	9.300	
Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	"	10.300	
Bê tông nhựa nóng của Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	đ/tấn		
Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	"	1.550.000	
Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	"	1.630.000	
Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5 (dùng cho nhựa PMB-I)	"	2.062.500	
Vật liệu Carbincor Asphalt của Công ty TNHH Thành Giao			
Carbincor Asphalt	đ/tấn	4.004.000	
* Nhiên liệu			
Xăng không chì M95	đ/lít	16.871	
Xăng không chì M92	"	16.371	
Dầu diesel (0,05% S)	"	12.509	
Dầu diesel (0,25% S)	"		
Mazut 3,5s	đ/kg		
* Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục do Công ty CP Sản xuất - Thương mại Liên Phát sản xuất			
Loại Polyfelt TS 20, cường độ 9,5kN/m, quy cách 4mx250m	đ/m2	14.000	
Loại Polyfelt TS 30, cường độ 11,5 kN/m, quy cách 4mx225m	"	15.000	
Loại Polyfelt TS 34, cường độ 12 kN/m, quy cách 4mx225m	"	15.800	
Loại Polyfelt TS 40, cường độ 13,5kN/m, quy cách 4mx200m	"	17.300	
Loại Polyfelt TS 50, cường độ 15 kN/m, quy cách 4mx175m	"	18.800	
Loại Polyfelt TS 60, cường độ 19 kN/m, quy cách 4mx135m	"	24.500	
Loại Polyfelt TS 65, cường độ 21,5 kN/m, quy cách 4mx125m	"	26.900	
Loại Polyfelt TS 70, cường độ 24 kN/m, quy cách 4mx100m	"	30.200	
Loại Polyfelt TS 73, cường độ 25 kN/m, quy cách 4mx100m	"	32.800	
Loại Polyfelt TS 80, cường độ 28 kN/m, quy cách 4mx90m	"	37.300	
CÁC LOẠI SƠN NƯỚC			
* Sơn ShieldKote:			
Sơn nội thất chống thấm màu cao cấp - màu chuẩn (bóng lao chùi tối đa) 18 kg/thùng	đ/thùng	800.000	
Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp - màu đậm (bóng lao chùi tối đa) 18 kg/thùng	"	879.000	
Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm nội ngoại thất 18kg/thùng	"	1.070.000	

Sơn nội thất bóng mờ Neo's lao chùi hiệu quả 18kg/thùng	"	611.000	
Sơn ngoại thất bóng mờ Neo's lao chùi hiệu quả 18 kg/thùng	"	809.000	
Bột trét ShieldKote cao cấp			
+ Trong nhà 40kg/bao	đ/bao	135.000	
+ Ngoài trời 40kg/bao	"	159.000	
Bột trét sơn gai 20kg/thùng	đ/thùng	302.000	
Phụ gia siêu nở dẻo, giảm nước phát triển nhanh cường độ bê tông ShieldKote R4, 25 kg/thùng	"	638.000	
Chống thấm màu dùng cho nội ngoại thất ShieldKote CT-07_ 20kg/thùng	"	902.000	
Chống ố vàng cho nội, ngoại thất 1lit	đ/lít	59.000	
Chống nóng, chống thấm sàn, mái bê tông, mái tôn, tường ngoài ... 20kg/thùng	đ/thùng	1.128.000	
Chống thấm trắng dùng cho sàn mái, tường ngoài... ShieldKote white 20kg/thùng	"	815.000	
Chống thấm ciment, bê tông siêu đàn hồi ShieldKote CT-11A 5kg/thùng	"	398.000	
Chống thấm ciment bê tông 2 thành phần ShieldKote CT-Proof 5kg/thùng	"	224.000	
Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm 22kg/thùng	"	836.000	
Dùng để trang trí nội, ngoại thất 5kg/thùng	"	116.000	
Dùng để tạo găm gai cho ngoại thất, nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	174.000	
Loại chống thấm thông dụng pha được với ximent dạng đặc dùng cho sân ô, sàn mái, sàn toilet, tường đứng ... 1lit	đ/lít	19.000	
Phụ gia chống thấm và kết nối betong, vữa 25kg/thùng	đ/thùng	975.000	
Phụ gia chống thấm cho vữa xây tô 5 lit/thùng	"	71.000	
Chống thấm các cấu trúc betong, gạch, tường,... 5lit/thùng	"	246.000	
Chống thấm tạo bóng, tạo sáng ...(keo bóng nước) 2lit/thùng	"	81.000	
Chống thấm tạo bóng, tạo sáng ...(CK/2K tạo bóng) 2lit/thùng	"	155.000	
Pha sơn, chống thấm tạo bóng ... (keo 100% Acrylic)1lit	đ/lít	65.000	
SHIELD KOTE R4 (đông kết nhanh bê tông) 5lit	đ/cal	127.000	
SHIELD KOTE CT-07 (CHỐNG THẤM MÀU) 20kg	đ/thùng	841.000	
CK chống ố vàng (1lit)	đ/cal	57.000	
SHIELD KOTE (chống nóng - cách nhiệt) 20kg	đ/thùng	1.053.000	
SHIELD KOTE WHITE (chống thấm) 20kg	đ/thùng	713.000	
SHIELD KOTE CT-11A màu trắng (chống thấm ciment, bê tông siêu đàn hồi) 5kg	đ/thùng	371.000	
SHIELD KOTE CT-PROOF 2 thành phần (chống thấm ciment bê tông 2 thành phần) 20Kg	đ/thùng	209.000	
SHIELD KOTE SEALER, SHIELD TEX SEALER, NANO SEALER 18lit	đ/thùng	998.000	
SHIELD KOTE sơn đá trang trí 5kg	đ/thùng	188.000	
SHIELD KOTE Mastic sơn gai 20kg	đ/thùng	281.000	
SHIELD KOTE No.3, CK BLACK (chống thấm đen) 1lit	đ/lon	36.000	
* SƠN KOVA			
Mastic & sơn nội thất	đ/kg		
Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)	"	4.300	
Bột trét trong nhà dẻo, không nứt (25kg/bao)	"	7.800	
Mastic trong nhà	"	5.500	
Mastic trong nhà dẻo không nứt	"	12.000	
Sơn lót kháng kiềm trong nhà (K109)	"	37.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	23.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	25.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	31.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	25.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	28.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu OW	"	27.000	
Sơn nội thất mờ (VISTA) - màu trắng- màu -OW	"	28.500	
Sơn nội thất mờ (VISTA) - màu -P	"	33.500	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu trắng	"	33.000	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu -OW	"	37.000	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu -P	"	43.000	

Sơn lót kháng kiềm (K109)	"	37.500
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu trắng	"	43.000
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -OW	"	41.500
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -P	"	53.000
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -T	"	60.000
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu trắng	"	70.000
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu -OW	"	74.000
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu -P	"	71.500
Mastic & sơn ngoại thất	đ/kg	
Bột trét tường ngoài trời	"	5.375
Mastic cao cấp ngoài trời	"	7.000
Mastic cao cấp ngoài trời dẻo không nứt	"	14.500
Sơn lót kháng kiềm (K - 207) - trắng	"	53.500
Sơn lót kháng kiềm (K - 209) - trắng	"	71.500
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu trắng (K - 265)	"	44.000
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu OW (K - 265)	"	42.500
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu P (K - 265)	"	54.000
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu T (K - 265)	"	68.000
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu trắng (K - 261)	"	53.000
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu OW (K - 261)	"	49.500
Sơn chống thấm ngoài trời mờ - màu P (K - 261)	"	63.000
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu T (K - 261)	"	77.000
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu D (K - 261)	"	81.000
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu A (K - 261)	"	82.000
Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu trắng (K - 5501)	"	75.000
Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu OW (K - 5501)	"	79.000
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu P (K - 5501)	"	85.000
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu T (K - 5501)	"	99.000
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu D (K - 5501)	"	113.500
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu A (K - 5501)	"	121.500
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu trắng (CT - 04)	"	97.500
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu OW (CT - 04)	"	101.500
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu P(CT - 04)	"	107.500
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu T (CT - 04)	"	121.500
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu D (CT - 04)	"	136.000
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu A(CT - 04)	"	144.000
Chất chống thấm:	đ/kg	
Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sênô, bê chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (CT-11A)	"	78.500
Phụ gia bê tông, vữa xi măng, trám khe nứt, khe co giãn (CT- 11B)	"	75.500
Chống thấm phủ sàn:		
+ Chống thấm co giãn cho xi măng, bê tông, trám khe nứt. (CT - 14)	"	74.000
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ (KL - 5, màu trắng)	"	141.500
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ. (KL - 5, màu OW)	"	130.000
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ. (KL - 5, màu P)	"	135.500
+ Sơn men phủ sàn có độ cứng, chịu mài mòn độ bền hóa học, chống trầy xước, chịu tia cực tím. (KL -5, màu-T)	"	148.500
Sơn men phủ sàn có độ cứng, chịu mài mòn độ bền hoá chất, chống hoá chất, chịu tia cực tím (KL-5 ngoài trời)	"	201.500
Làm phẳng tường trong nhà xưởng (mactis KL-5)	"	37.500
Làm phẳng mặt sàn trong và ngoài trời, chịu áp lực ngược nhẹ, chịu mài mòn (Mastic KL-5-Sàn)	"	64.000
+ Chống thấm sàn, chịu mài mòn, hóa chất cao (CT - 01ĐB)	"	233.000
+ Mactis chịu mài mòn, hóa chất cao (CT - 01ĐB)	"	33.000

+ Chống thấm cho đồ gốm (CT-02)	"	50.000	
+ Chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt (CT-14)	"	89.500	
+ Chống thấm đông kết nhanh, khô trong 3 phút (CT-14)	"	96.500	
+ Chống nóng cho sàn sân thượng (CN -SÀN)	"	39.000	
Sân thể thao:			
+ Sơn sân tennis, cầu lông, chịu co giãn, chịu mài mòn, không bóng (CT - 08)	"	142.000	
+ Mastit chống thấm cho sân tennis, chân tường (SK - 6)	"	31.500	
Keo bóng:	"		
Keo bóng dầu.	"	102.000	
Keo bóng nước.	"	110.000	
Hệ sơn đặc biệt:	đ/kg		
+ Sơn giả đá	"	110.000	
+ Sơn gốm	"	29.000	
+ Sơn vân cẩm thạch	"	930.000	
+ Sơn vân gỗ (sơn nền)	"	100.000	
+ Sơn vân gỗ (sơn vân)	"	147.000	
* SƠN BOSS:			
Bột trét Boss Wall for Filler int & Ext (40kg)	đ/kg	6.750	
Bột trét ngoại thất Spring Exterior Power Putty (40kg)	đ/kg	5.500	
Bột trét nội thất Spring Interior Power Putty (40kg)	đ/kg	4.625	
Sơn lót :			
+ Boss exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/kg	77.419	
+ Spring exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/kg	45.200	
+ Spring exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/lít	62.778	
Sơn trong :	đ/kg		
+ Boss Interior Matt Finish (18lít) MĐB	"	46.400	
+ Boss Interior Clean Max (18lít)	"	62.097	
+ Spring Styrene Acrylic Paint For Interior (18lít)	"	32.222	
Sơn ngoài :	đ/kg		
+ Boss Exterior Shell Shine (18lít) MT	"	110.000	
+ Boss Exterior Shell Shine (18lít) MĐB	"	119.355	
* SƠN SPEC:			
Bột trét sơn gai Spec	20kg/thùng	316.800	
Bột trét Spec Filler int & Ext	40kg/bao	258.335	
Sơn lót :	đ/thùng		
+ Tường ngoài SPEC ALKALI LOCK(18lít)	"	1.854.083	
+ Sơn lót chống thấm ngược SPEC DAMP SEALER (thùng 4,375L)	"	711.753	
+ Tường trong ALKALI PRIMER FOR INT(thùng 18lít)	"	1.308.373	
+ Sơn lót đa năng SPEC NANO PRIMER (thùng 18lít)	"	1.975.204	
Sơn trong :	đ/thùng		
+ Spec FAST INTERIOR (thùng 18lít)	"	823.889	
+ Spec Easy Wash (thùng 18lít)	"	1.315.028	
Sơn ngoài :	đ/thùng		
+ Spec satin - Màu thường (thùng 18lít)	"	2.602.105	
+ Spec satin - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	2.744.522	
+ Spec all exterior - Màu thường (thùng 18lít)	"	1.847.428	
+ Spec all exterior - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	1.985.852	
+ Spec fast exterior - Màu thường (thùng 18lít)	"	1.195.238	
+ Spec fast exterior - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	1.311.035	
+ Spec Hi- Anti stain (thùng 4,375lít)	"	948.338	
- Sơn lăn trần Spec Criling coat - siêu trắng lăn trần (thùng 18lít)	"	838.530	
* SƠN DULUX_ICI (AkzoNobel Paints VietNam,Ltd)			
Các sản phẩm ngoài trời:			
+ Dulux Professional Weathershield bề mặt mờ -95A	đ/thùng 18 L	3.967.500	

+ Dulux Professional Weathershield bề mặt bóng -91A	"	3.967.500	
+ Dulux Weathershield chống thấm -A954	đ/thùng 5 L	1.196.000	
+ Dulux Professional inspire ngoại thất -79B	"	2.282.750	
+ Maxilite ngoại thất -40C	"	1.293.750	
Các sản phẩm sơn trong nhà:			
+ Dulux 5- in-1 -A966	đ/thùng 5 L	921.150	
+ Dulux Professional lau chùi hiệu quả -A56	đ/thùng 18 L	1.656.000	
+ Dulux Professional inspire -99A	"	1.256.950	
+ Maxilite nội thất -41C	"	999.350	
+ Maxilite kính tế - EH3	"	543.950	
+ Maxilite kính tế - EH3	đ/thùng 5 L	166.750	
Các sản phẩm sơn lót:			
+ Dulux Professional interior Primer - sơn lót nội thất -07B	đ/thùng 18 L	1.501.900	
+ Dulux Professional Weathershield - sơn lót ngoại thất chống kiềm-95B	"	2.116.000	
Các sản phẩm bột trét:			
+ Dulux Professional Putty - Bột trét trong nhà và ngoài trời (loại 40 kg/bao)-35B	đ/bao 40kg	373.750	
* Sơn Mykolor:			
-Sơn ngoại thất:			
Mykolor Smooth Finish	đ/kg	59.070	
Mykolor Smooth Finish -ĐB	"	64.790	
Mykolor Semigloss	"	108.130	
Mykolor Semigloss - ĐB	"	114.620	
Mykolor Ultra	"	143.000	
Mykolor Ultra - ĐB	"	157.245	
-Sơn nội thất:			
Mykolor Semigloss for int	"	75.020	
Mykolor Classic Finish	"	43.450	
Mykolor Ilka Finish	"	34.210	
-Sơn lót:			
Mykolor Ilka Seal	đ/kg	79.046	
Mykolor Ilka Seal for int	"	56.540	
Mykolor Green Primer	"	62.400	
Mykolor Water Seal	"	85.470	
Mykolor Nano Seal	"	84.920	
-Bột trét:			
Mykolor putty Int & Ext	đ/kg	6.890	
Bột trét			
Mykolor Putty INT & EXT (40kg)	đ/bao	262.160	
Mykolor Hi-Filler INT (20kg)	đ/thùng	170.630	
Mykolor Hi-Filler EXT(20kg)	đ/thùng	239.560	
Sơn chống thấm pha xăng Mykolor Water Seal(18l)	đ/thùng	1.720.301	
Sơn lót gốc nước Mykolor Alkali Seal for INT(18l)	đ/thùng	1.149.888	
Sơn lót gốc nước Mykolor Alkali Seal(18l)	đ/thùng	1.606.860	
Sơn lót gốc nước Mykolor Green Prime(18l)	đ/thùng	1.410.867	
Sơn lót Nano(18l)	đ/thùng	1.725.408	
Sơn lót ánh kim(875ml)	đ/lon	91.361	
Sơn lót chống nóng(4.75l)	đ/lon	453.130	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Ilka Finisnh(18l)	đ/thùng	688.170	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Special Classic Finisnh(18l)	đ/thùng	819.589	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Semigloss for INT(18l)	đ/thùng	1.443.496	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Smooth Finish(18l)	đ/thùng	1.114.180	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Semigloss Finish-MT Ngoại thất siêu bóng(4.75l)	đ/lon	597.770	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Special Ultra Finish(4.75l)	đ/lon	806.820	
Sơn phủ ánh kim(1lít)	đ/lon	219.565	

Sơn phủ lăn trần(18l)	đ/thùng	671.220	
- Classic Finish sơn nội thất:	đ/lít		
Màu nhạt 01-03	"	98.000	
Màu trung bình 04-07	"	113.000	
Màu đậm 08-10	"	164.000	
- Semi Gloss Finish sơn ngoại thất:	"		
Màu nhạt 01-03	"	163.000	
Màu trung bình 04-07	"	184.000	
Màu đậm 08-10	"	221.000	
- Ultra Finish sơn ngoại thất:	"		
Màu nhạt 01-03	"	239.000	
Màu trung bình 04-07	"	274.000	
Màu đậm 08-10	"	333.000	
Màu nhạt 01-03	"	256.000	
Màu trung bình 04-07	"	289.000	
Màu đậm 08-10	"	348.000	
Sơn ngoại thất SMOOTHFINISH	"	66.667	
Sơn nội thất ILKA FINISH	"	38.889	
Sơn lót trong	"	66.000	
Sơn lót ngoài	"	86.000	
Bột trét tường nội và ngoại thất	"	6.200	
* CT TNHH SƠN NERO			
Bột trét tường Nero N8 (New) nội thất (bao 40 Kg)	đ/kg	6.975	
Bột trét tường Nero N9 (New) ngoại thất (bao 40 Kg)	"	8.650	
Bột trét tường Nero Plus Int (New) nội thất (bao 40 Kg)	"	8.125	
Bột trét tường Nero Plus Ext (New) ngoại thất (bao 40 Kg)	"	9.750	
Bột trét tường Siêu cao cấp Nero Super Shiled (New) (nội & ngoại thất) (bao 40 K	"	11.200	
Sơn lót Modena Sealer (New) ngoại thất - Màu trắng (18 Lít) (thùng 20.9 Kg)	"	63.493	
Sơn lót Nero Sealer Plus (New) ngoại thất - Màu trắng (18 Lít) (thùng 21.2 Kg)	"	82.358	
Sơn lót Nero Super Primer Shiled (New) ngoại thất - Màu trắng (18 Lít) - chống ố, chống kiềm, chống thấm gốc nước (thùng 21.4 Kg)	"	109.766	
Sơn chống thấm Nero CT11A (New) - Màu trắng (20 g)	"	100.800	
Sơn Nero Super White (New) - Màu trắng (17 Lít) (thùng 23.8 Kg)	"	40.840	
Sơn Nero N8 nội thất (New) - 52 màu (thùng 25.5 Kg)	"	26.706	
Sơn Nero Plus nội thất (New) - 50 màu (thùng 24.5 Kg)	"	48.082	
Sơn Nero Super Star (New) - nội thất - 36 màu (05 Lít) (thùng 6.1 Kg)	"	152.623	
Sơn Nero N9 ngoại thất (New) - màu thường (18 Lít) (thùng 24.8 Kg)	"	59.395	
Sơn Nero Plus ngoại thất (New) - màu thường (18 Lít) (thùng 22.5Kg)	"	109.956	
Sơn Nero Super Shield (New)- 56 màu - 05 Lít (thùng 6.3 Kg)	"	170.952	
Sơn Nero Super Shield (New)- 56 màu - 05 Lít (thùng 6.3 Kg)	đ/ thùng	118.660	
Sơn dầu Nero trắng bóng - 18 Lít (thùng 19.4 Kg)	đ/ thùng	136.374	
Sơn dầu Nero màu bạc (thùng 17.1 Kg)	đ/ thùng	59.409	
Sơn dầu Nero chống rỉ chu (thùng 25.4 Kg)	đ/thùng	62.024	
Sơn dầu Nero chống rỉ xám (thùng 25.2 Kg)			
SƠN NGOẠI THẤT			
Sơn nước ngoại thất - AROMA	đ/kg	181.481	
Sơn nước ngoại thất - JONY	đ/kg	142.222	
Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	đ/kg	98.519	
Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	đ/kg	108.395	
SƠN NỘI THẤT			
Sơn nước nội thất - AROMA	đ/kg	102.881	
Sơn nước nội thất - NEW FA	đ/kg	56.872	
Sơn nước nội thất - ACCORD	đ/kg	39.177	
SƠN LÓT			

Sơn lót ngoại thất - PROS NEW	đ/kg	121.624	
Sơn lót nội thất - PROSIN NEW	đ/kg	73.504	
CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC			
Chống thấm gốc nước (CT-J-555)	đ/kg	171.400	
Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Màu	đ/kg	190.450	
Bột JOTON			
Bột trét tường ngoại thất JOTON	đ/kg	9.263	
Bột trét tường nội thất JOTON	đ/kg	7.050	
* Sơn JICA paint (Chi nhánh Công ty CP Sơn Nhật Bản)			
Bột trét thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg	150.000	
Bột trét ngoại thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg	185.000	
Sơn nội thất cao cấp			
JVT	đ/18 Lit	795.000	
JVT15	"	550.000	
JVT20	"	665.000	
JVT 25	"	990.000	
JVT268	"	1.990.000	
Sơn ngoại thất cao cấp			
JVN33	đ/18 Lit	1.450.000	
JVN34	"	790.000	
JVN 35	"	1.750.000	
JVN 268		2.650.000	
Sơn nhập khẩu từ Nhật Bản			
JPS	đ/18 Lit	4.500.000	
JPF	"	5.900.000	
JPV	"	3.500.000	
* SƠN TOA:			
Sơn nước Ngoại thất cao cấp			
TOA NanoShield Bóng	5 L	1.138.000	
TOA NanoShield Bóng mờ	5 L	1.138.000	
Sơn lót cao cấp TOA NanoShield	18 L	2.110.000	
Bột trét			
TOA ProPutty	25 kg	408.000	
TOA Wall Mastic Ngoại thất	40 kg	367.000	
Sơn nước Nội thất cao cấp			
TOA NanoClean Bóng mờ	5 L	839.000	
TOA NanoClean Siêu bóng	5 L	904.000	
Sơn lót cao cấp TOA NanoClean	18 L	1.455.000	
TOA Thoải Mái Lau Chùi	18 L	1.698.000	
TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu bóng	18 L	2.154.000	
Bột trét TOA Wall Mastic Nội thất	40 kg	304.000	
Sơn nước Ngoại thất trung cấp			
TOA 4 Seasons Satin Glo Màu thường	18 L	2.254.000	
TOA 4 Seasons Ext	18 L	1.495.000	
Sơn lót			
Sơn lót chống kiềm	18 L	1.614.000	
TOA 4 Seasons Alkali Sealer	5 L	465.000	
Sơn lót gốc dầu TOA 4 Seasons Contact Sealer	5 L	611.000	
TOA 4 Seasons Int (sơn nội thất).	18 L	1.109.000	
Supertech Pro Ext (Sơn ngoại thất)	18 L	1.202.000	
Sơn lót chống kiềm Supertech Pro Sealer	18 L	1.166.000	
Sơn nước Nội thất kinh tế			
Supertech Pro Int	18 L	880.000	
Homecote	18 L	613.000	

Nitto	18 L	565.000	
Bột trét			
Homecote Ngoại -Nội thất	40 kg	279.000	
Homecote Nội thất	40 kg	221.000	
Sơn Dầu hiệu Con vịt (Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1.920.000	
Sơn dầu Homecote(Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1.920.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ)	17.5L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu xám)	17.5L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ Homecote (màu đỏ)	17.5 L	1.226.000	
Sơn lót Chống rỉ Homecote (màu xám)	17.5 L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu TOA (màu đỏ)	17.5L	1.379.000	
Sơn lót Chống rỉ hiệu TOA (màu xám)	17.5L	1.379.000	
Sơn xịt			
Win Chịu Nhiệt: Đen mờ H51 và Bạc H52	400ml	1.019.000	
Win Màu thông dụng, Xịt lót, và màu Bạc 300	400ml	512.000	
Win Lót Mê ta: 400, 404, Màu Mê ta/Màu đặc biệt: 234, 235, 236, H012, 228	400ml	577.000	
Kobe Màu thường	400ml	487.000	
Kobe Màu đặc biệt (Màu 228)	400ml	542.000	
TOA Chống Thẩm Đa Năng	20 kg	2.061.000	
(Chống thấm pha xi măng)	4 kg	470.000	
TOA Weatherkote (Chống thấm đen - Bitumen)	18 kg	930.000	
SƠN DẦU HOMECOTE	3/thùng	295.625	
SƠN DẦU HOMECOTE	0,8L/lon	88.000	
SƠN DẦU HOMECOTE	0,375L/lon	45.375	
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1.090.000	
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205.000	
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59.375	
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1.090.000	
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205.000	
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59.375	
NON DECOR			
TOA Weatherkote 3,5Kg	3,5L/thùng	212.087	
TOA Weatherkote 1Kg	1L/lon	78.606	
TOA Chống Thẩm Đa Năng 20kg	20L/thùng	1.667.531	
TOA Chống Thẩm Đa Năng 4kg	4L/thùng	375.375	
TOA Chống Thẩm Đa Năng 1kg	1L/thùng	103.687	
Win Spray-các màu thông dụng	12L/thùng	446.292	
Win Spray (Special Shade)	12L/thùng	501.270	
Win Spray (Chịu nhiệt Đen mờ H51 và Bạc H52)	12L/thùng	887.040	
* Sơn TOKYO NHẬT BẢN:			
Bột bả cao cấp nội thất Tokyo	40kg/bao	252.000	
Bột bả cao cấp ngoại thất Tokyo.Super	40kg/bao	382.000	
Bột bả cao cấp ngoại thất chống thấm Tokyo.G7	40kg/bao	488.000	
Sơn nội thất:			
- Sơn nội thất kinh tế Tokyo One 18lít trắng	đ/thùng	733.000	
- Sơn nội thất cao cấp chà rửa bóng mờ Tokyo Clean 18lít Siêu trắng	đ/thùng	1.738.000	
- Sơn siêu cấp nội thất Tokyo Nano 5lít	đ/thùng	1.260.000	
Sơn ngoại thất:			
- Sơn ngoại thất kinh tế Tokyo Sun 18lít	đ/thùng	1.665.000	
- Sơn ngoại thất siêu cấp hợp kim Tokyo NanoShield 5lít	đ/thùng	1.341.000	
Sơn nội thất kháng kiềm cao cấp Tokyo Primer 18lít	đ/thùng	1.500.000	
Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp Tokyo SuperPrimer 18lít	đ/thùng	2.468.000	
Sơn chống thấm đa năng Toky G7 18lít	đ/thùng	2.130.000	
* SƠN NIPPON:			

- Sơn ngoại thất:			
WEATHERGARD	đ/5l	936.000	
SUPER GARD	đ/5l	658.800	
SUPER MATEX	đ/5l	404.550	
- Sơn nội thất:			
ODOUR-LESS ALO	đ/5l	778.700	
ODOUR-LESS chùi rửa vượt trội	đ/5l	547.300	
MATEX	đ/5kg	245.000	
VATEX	đ/5l	166.000	
- Sơn lót:			
WEATHERGARD WALL SEALER	đ/5l	603.600	
ODOUR-LESS WALL SEALER	đ/5l	418.800	
VINILEX 120 ACTIVE PRIMER	đ/l	117.600	
- Bột trét:			
WEATHERGARD SKIMCOAT (dễ xả nhám)	đ/40kg	322.800	
SKIMCOAT SINGER START (xanh)	đ/40kg	295.200	
SKIMCOAT KINH TẾ	đ/40kg	198.000	
- Chống thấm:			
NIPPON chống thấm WP100-S	đ/kg	94.900	
NIPPON chống thấm WP100	đ/kg	107.800	
- Sơn dầu:			
TILAC	đ/5l	682.500	
TILAC (1014,1044,1021,1029,1113,1008,1133)	đ/5l	976.300	
TILAC (trắng mờ 1026, đen mờ 1045)	đ/5l	737.100	
TILAC (chống rỉ)	đ/l	78.000	
THINNER BODELAC (dung môi pha sơn)	đ/5l	375.700	
Sản phẩm Sơn nước của Cty TNHH Thương Mại Lợi Tường			
Bột trét tường – LT Mastic			
Mastic ORNÉ QUALITÉE	40Kg	371.000	
Mastic ORNÉ SUPERIEUR	40Kg	429.000	
Mastic YOTIS nội thất	40Kg	274.000	
Mastic YOTIS ngoại thất	40Kg	323.000	
Mastic D'ACKIM nội thất	40Kg	215.000	
Mastic D'ACKIM ngoại thất	40Kg	234.000	
Sơn lót chống kiềm – LT Sealer			
ORNÉ PREMIUM Sealer	5Lít	866.800	
ORNÉ Sealer	4Lít	520.300	
ORNÉ Sealer	18Lít	2.272.600	
YOTIS Sealer	5Lít	481.800	
YOTIS Sealer	18Lít	1.634.600	
Sơn phủ nội thất – LT Interior Paint			
ORNÉ PREMIUM INTERIOR SATIN (Sơn bóng trong nhà màu nhạt)	1Lít	191.000	
ORNÉ PREMIUM INTERIOR SATIN (Sơn bóng trong nhà màu nhạt)	5Lít	924.000	
ORNÉ.PLUS SATIN (Sơn bóng trong nhà màu nhạt)	1Lít	154.000	
ORNÉ.PLUS SATIN (Sơn bóng trong nhà màu nhạt)	5Lít	724.000	
ORNÉ.PLUS SATIN (Sơn bóng trong nhà màu nhạt)	18Lít	2.450.000	
ORNÉ.PLUS (Sơn mờ trong nhà màu nhạt)	1Lít	103.000	
ORNÉ.PLUS (Sơn mờ trong nhà màu nhạt)	5Lít	386.000	
ORNÉ.PLUS (Sơn mờ trong nhà màu nhạt)	18Lít	1.268.000	
ORNÉ.MAX (Sơn mờ trong nhà màu nhạt)	4Lít	245.000	
ORNÉ.MAX (Sơn mờ trong nhà màu nhạt)	18Lít	919.000	
YOTIS INTERIOR PAINT (Sơn mờ trong nhà màu nhạt)	4Lít	184.000	
YOTIS INTERIOR PAINT (Sơn mờ trong nhà màu nhạt)	18Lít	700.000	
Sơn phủ ngoại thất – LT Exterior Paint			

ORNÉ PREMIUM EXTERIOR SATIN (Sơn bóng chống thấm ngoài trời màu nhạt)	1Lít	294.000	
ORNÉ PREMIUM EXTERIOR SATIN (Sơn bóng chống thấm ngoài trời màu nhạt)	5Lít	1.416.000	
ORNÉ.XP SATIN (Sơn bóng ngoài trời màu nhạt)	1Lít	238.000	
ORNÉ.XP SATIN (Sơn bóng ngoài trời màu nhạt)	5Lít	1.129.000	
ORNÉ.XP SATIN (Sơn bóng ngoài trời màu nhạt)	18Lít	3.972.000	
ORNÉ.XP (Sơn mờ ngoài trời màu nhạt)	1Lít	142.000	
ORNÉ.XP (Sơn mờ ngoài trời màu nhạt)	5Lít	712.000	
ORNÉ.XP (Sơn mờ ngoài trời màu nhạt)	18Lít	2.448.000	
ORNÉ.RS (Sơn ngoài trời màu nhạt)	5Lít	569.000	
ORNÉ.RS (Sơn ngoài trời màu nhạt)	18Lít	1.923.000	
YOTIS EXTERIOR PAINT (Sơn mờ ngoài trời màu nhạt)	4Lít	350.000	
YOTIS EXTERIOR PAINT (Sơn mờ ngoài trời màu nhạt)	18Lít	1.486.000	
* Sơn KENNY			
Sơn nước nội thất Kenny	d/kg		
Kenny Nice trong nhà	"	24.000	
Kenny int trong nhà	"	31.000	
	"	47.000	
Kenny Super White nội thất - màu	"	46000	
kenny Light White nội thất - màu đậm	"	51.000	
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 - màu đậm (*)	"	122.000	
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 màu đậm (**)	"	133.000	
Kenny Satin nội thất	"	145.000	
Sơn nước ngoại thất Kenny	d/kg		
Kenny EXT ngoài trời	"	64.000	
Kenny EXT ngoài trời màu đậm	"	74.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu thường	"	132.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (*)	"	142.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (**)	"	158.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu thường	"	151.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	166.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	182.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu thường	"	175.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	193.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	210.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu thường	"	277.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (*)	"	304.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (**)	"	332.000	
Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny	d/kg		
Kenny ANGEL- sơn lót chống kiềm nội thất	"	53.000	
Kenny SEALER - sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	67.000	
Kenny PRIMER- sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	85.000	
Kenny NANOSILK 5 trong 1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng	"	108.000	
Kenny RAINKOTE chống thấm màu đen	"	33.000	
Kenny LATEX - CT 11A	"	111.000	
Kenny LATEX - CT 11B	"	72.000	
Sơn dầu trang trí Kenny	d/kg		
Kenny sơn dầu trang trí - trắng bóng	"	123.000	
Kenny sơn dầu trang trí - màu bóng	"	126.000	
Kenny sơn dầu trang trí - trắng mờ	"	124.000	
Kenny sơn dầu trang trí - đen mờ	"	120.000	
Sơn dầu chống rỉ Kenny	d/kg		
Kenny sơn dầu chống rỉ - đỏ	"	59.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ - xám	"	61.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - đỏ, xám	"	92.000	

Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - trắng	"	98.000	
Bột trét tường nội thất Kenny	đ/kg		
Kenny NICE	"	2.970	
Kenny INT	"	4.345	
Kenny LIGHT	"	4.675	
Kenny Deluxe	"	4.813	
Kenny Satin	"	4.950	
Bột trét tường ngoại thất Kenny	đ/kg		
Kenny NICE	"	3.300	
Kenny INT	"	5.280	
Kenny EXTRA	"	5.555	
Kenny MAXSHIELD	"	5.693	
Kenny SHIELD	"	5.830	
Kenny PRO	"	6.738	
01/01/2015)			
Sơn nước nội thất			
CATEX	đ/kg	33.000	
MAXICALI	"	44.000	
EVEREST SILK	"	88.000	
EVEREST SATIN	"	175.000	
Sơn nước ngoại thất			
CATEX	đ/kg	53.000	
MAXICALI	"	62.000	
EVEREST NANO	"	150.000	
EVEREST BIO	"	185.000	
Sơn lót			
EVEREST SEALER 3 IN 1(nội thất)	đ/kg	77.000	
EVEREST SEALER 3 IN 1(ngoại thất)	"	105.000	
MAXICALI SEALER THM (ngoài trời)	"	74.000	
Bột trét tường			
Bột EVEREST (ngoại thất)	đ/kg	8.150	
Bột EVEREST (nội thất)	"	7.125	
Bột MAXICALI (ngoại thất)	"	5.750	
Bột MAXICALI (nội thất)	"	4.500	
Bồn nhựa Toàn Mỹ	"		
- 1000 lít (đứng)	"	2.350.000	
- 1000 lít (ngang)	"	2.970.000	
- 1500 lít (đứng)	"	3.560.000	
- 1500 lít (ngang)	"	4.480.000	
- 2000 lít (đứng)	"	4.560.000	
- 2000 lít (ngang)	"	5.980.000	
Bồn Inox Toàn Mỹ	đ/cái		
- 1000 lít (đứng)	"	3.650.000	
- 1000 lít (ngang)	"	3.870.000	
- 1500 lít (đứng)	"	5.550.000	
- 1500 lít (ngang)	"	5.830.000	
- 2000 lít (đứng)	"	7.790.000	
- 2000 lít (ngang)	"	7.990.000	
- 3000 lít (đứng)	"	12.350.000	
- 4000 lít (đứng)	"	15.200.000	
II. THIẾT BỊ NHÀ VỆ SINH:			
Bồn tắm Acrylic không tay nắm	"	6.553.050	
Bồn tắm Acrylic có tay nắm trắng	"	11.340.000	
American Standard:	đ/bộ		

Bàn cầu Codie NE trắng TF-2791	"	3.885.000	
Bàn cầu Hamilton trắng VF-2092	"	4.171.650	
Bàn cầu 1 khối New Codie II, VF-2024	"	5.000.000	
Bàn cầu 1 khối Codie, VF-2714	"	3.500.000	
Bàn cầu 2 khối Codie CC, VF-2797	"	3.400.000	
Bàn cầu 2 khối Star, VF-2013	"	2.700.000	
Bàn cầu 2 khối Caravelle Plus, VF 2321	"	2.400.000	
Bàn cầu 2 khối Winston S, VF -2314	"	2.200.000	
Bàn cầu 2 khối Winston Plus, VF -2315	"	1.900.000	
Bàn cầu 2 khối Winston C, VF -2395C	"	1.750.000	
Bàn cầu 2 khối Winston, VF -2395C	"	1.700.000	
Bồn tiểu đặt sàn AS Longbrook, mã WP-6601 (chưa bao gồm phụ kiện)	"	4.900.000	
Bồn tiểu treo tường VF -0412 (chưa bao gồm phụ kiện)	"	600.000	
Bồn tiểu treo tường VF -0414 (chưa bao gồm phụ kiện)	"	550.000	
Bồn tiểu treo tường Mini Washbrook, VF -6401 (chưa bao gồm phụ kiện)		1.300.000	
Lavabo Lavita, mã WP-F511/F711, bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	4.450.000	
Lavabo Ventuno, mã WP-F518/F718, bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	3.700.000	
Lavabo Active, mã 0955-WT/0755-WT bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	2.500.000	
Lavabo Activa, mã 0956-WT/0755-WT bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	2.200.000	
Lavabo Codie, mã VF-0947/VF-0741 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	1.040.000	
Lavabo Cabria, mã VF0800/VF-0911 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	980.000	
Lavabo Cabria, mã VF0800/VF-0901 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	950.000	
Lavabo Casablanca, mã VF0969/VF-0901 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"	950.000	
Lavabo Gala, mã VF-0940 (không bao gồm vòi)	"	450.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-1401	"	1.650.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-1501	"	1.750.000	
Vòi Lavabo 03 lỗ mã WF-1502	"	1.900.000	
Vòi Lavabo 03 lỗ mã WF-6502	"	1.400.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-6501	"	1.200.000	
Vòi Lavabo lạnh mã WF-4611	"	590.000	
Vòi Lavabo lạnh mã W-116	"	650.000	
Vòi Lavabo lạnh mã W-126	"	750.000	
Vòi Lavabo lạnh mã ARR, A-7009 C	"	450.000	
Vòi tắm sen N/L mã WF-1511	"	2.350.000	
Vòi tắm sen N/L mã WF-6511	"	1.900.000	
Vòi tắm sen N/L mã WF-1411	"	2.250.000	
Vòi tắm sen lạnh mã ARR-A-7604C	"	620.000	
Vòi tắm sen lạnh mã ARR-A-7605C	"	620.000	
Vòi lạnh gắn tường mã Wil -A-7500	"	300.000	
Vòi lạnh gắn tường mã ARR-A-7400C	"	300.000	
Vòi bếp gắn tường mã ARR -A-7115J	"	430.000	
Vòi bếp gắn tường mã Vil -A-7054J	"	500.000	
Vòi xịt vệ sinh mã TP404-WT	"	260.000	
Vòi xịt vệ sinh mã TP404-CH	"	300.000	
Vòi tắm hoa sen mã A-6099-WT; A6099-GR; A6099-PI	"	620.000	
Dây cho tay sen	đ/1,5 m	350.000	
Phụ kiện rời American Standard:	đ/cái		
Đĩa đựng xà phòng VF9401	"	280.000	
Đĩa đựng xà phòng K-2801-42-N	"	440.000	
Kệ kính đựng ly K-2801-44-N	"	440.000	
Thanh treo khăn K-2801-46-N	"	550.000	
Thanh treo khăn K-2801-47-N	"	460.000	
Kẹp giấy vệ sinh VF-9411	"	320.000	
Kệ gương VF-9475	"	390.000	

Kệ gương K-2801-50-N	"	590.000	
LINAX:	đ/cái		
Bàn cầu C-702 VRN, nắp đóng êm	"	3.360.000	
Bàn cầu C 900- VRN, nắp đóng êm	"	6.000.000	
Bàn cầu Superior C 700 (màu trắng); GC-711 VRN, nắp đóng êm	"		
Bàn cầu Superior C 700 (màu trắng); GC-711 VRN, nắp đóng êm	"		
Bàn cầu hai khối C -504 VTN nắp đóng êm	"	2.860.000	
Bàn cầu hai khối C-306VTN, nắp đóng êm	"	2.575.000	
Bàn cầu hai khối C-306 VPTN, nắp đóng êm	"	2.805.000	
Bàn cầu hai khối C-303VPTN, nắp đóng êm	"	2.530.000	
Bàn cầu hai khối (màu trắng); C-333 VPTN, nắp đóng êm	"	2.280.000	
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-801VRN, nắp đóng êm	"	4.135.000	
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-828 VRN, nắp đóng êm	"	3.700.000	
Bàn cầu hai khối (màu trắng); C-828VRN, nắp đóng êm	"	3.430.000	
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-702VRN, nắp đóng êm	"	3.630.000	
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-711VRN, nắp đóng êm	"	3.465.000	
Lavabo L-288V;L-288VD bao gồm chân chậu (màu trắng)	"	1.420.000	
Lavabo L-298V;L-298VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"	2.210.000	
Lavabo L-285V&L-288VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"	1.150.000	
Lavabo L-284V&L-284VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"	1.010.000	
Vòi sen BFV-1103S	"	1.540.000	
Vòi sen BFV-1103S-4C	"	1.685.000	
Vòi sen BFV-1103S-1C	"	2.500.000	
Vòi xịt CFV-102A	"	260.000	
Vòi rửa CFV -102 M	"	340.000	
Bồn tiểu nam GU-417V (màu nhạt)	"	4.150.000	
Bồn tiểu nam GU-417V (màu trắng)	"	4.135.000	
Bồn tiểu nam GU-411V (màu nhạt)	"	4.150.000	
Bồn tiểu nam GU-411V (màu trắng)	"	3.820.000	
Bồn tiểu nam U-417V(màu trắng)	"	3.865.000	
Bồn tiểu nam U-411V(màu trắng)	"	3.550.000	
Bồn tiểu nam U-431VR (màu trắng)	"	1.855.000	
Bồn tiểu nam U-431VR (màu nhạt)	"	2.030.000	
Bồn tiểu nam U-440V(màu trắng)	"	1.090.000	
Bồn tiểu nam U-440V(màu nhạt)	"	1.195.000	
Bồn tiểu nam U-117V(màu nhạt)	"	1.000.000	
Bồn tiểu nam U-117V(màu trắng)	"	945.000	
Bồn tiểu nam U-116V(màu trắng)	"	455.000	
Bồn tiểu nam U-116V(màu nhạt)	"	475.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã LFV-1602S	"	1.665.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã LFV-902S	"	1.470.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-903S	"	1.720.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1203S	"	1.620.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1203S	"	1.200.000	
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1103S	"	1.540.000	
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-21S	"	995.000	
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-20S	"	915.000	
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-12A	"	690.000	
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-11A	"	490.000	
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-P02B	"	2.465.000	
Vòi bếp gắn tường mã SFV-112S;SFV-212S	"	2.515.000	
Vòi bếp gắn tường mã SFV-301S	"	2.110.000	
Vòi bếp gắn tường mã SFV-801S	"	2.320.000	
Vòi bếp gắn tường mã SFV-802S	"	1.990.000	

Vòi bếp gắn tường mã SFV-31S	"	1.300.000	
Phụ kiện rời LINAX:			
Phễu thu nước sàn PBFV-120	"	615.000	
Phễu thu nước sàn PBFV-110	"	550.000	
Kệ xà phòng H-444V	"	55.000	
Kệ xà phòng H-484V	"	75.000	
Kệ kính đựng ly KF-743V	"	810.000	
Kệ kính đựng ly KF-413V	"	505.000	
Móc giấy vệ sinh KF-846V	"	750.000	
Móc giấy vệ sinh KF-646V	"	575.000	
Thanh treo khăn KF-415VW	"	1.065.000	
Thanh treo khăn KF-415VB	"	1.175.000	
Kính KF-4560VA	"	570.000	
Kính KF-5075VA	"	685.000	
Kính KF-5070VAC	"	685.000	
CAESAR:	đ/bộ		
Bàn cầu 2 khối CTS-1325,màu trắng	"	1.936.000	
Bàn cầu 2 khối CD-1325, màu trắng	"	2.002.000	
Bàn cầu 2 khối CT 1338, màu trắng	"	1.881.000	
Bàn cầu 2 khối CTS 1338, màu trắng	"	2.013.000	
Bàn cầu 2 khối CD 1338, màu trắng	"	2.079.000	
Bàn cầu 2 khối CDS 1338, màu trắng	"	2.211.000	
Bàn cầu 2 khối CD1345, màu trắng	"	4.466.000	
Bàn cầu 2 khối CD1345, màu trắng	"		
Bàn cầu 2 khối CPT1440, màu trắng	"	3.377.000	
Bàn cầu 2 khối CD 1331, màu trắng	"	2.618.000	
Bàn cầu 2 khối CD 1330, màu trắng	"	2.915.000	
Bàn cầu 2 khối CD 1346, màu trắng	"	4.862.000	
Bàn cầu 2 khối CD 1348, màu trắng	"	5.797.000	
Bàn cầu 2 khối CD 1349, màu trắng	"	4.092.000	
Bàn cầu 1 khối CD 1356, màu trắng	"	5.808.000	
Bàn cầu 1 khối CD 1375, màu trắng	"	5.280.000	
Bàn cầu 1 khối CD 1347 màu trắng	"	5.368.000	
Bàn cầu 1 khối CD 1375+TAF050, màu trắng	"	6.391.000	
Lavabo treo tường L2014- trắng	"	336.000	
Lavabo treo tường LF5238- trắng	"	1.017.000	
Lavabo treo tường LF5234 -trắng	"	2.750.000	
Lavabo treo tường L2150 -trắng	"	479.000	
Lavabo treo tường L2155 -trắng	"	544.000	
Lavabo treo tường L2560 -trắng	"	811.000	
Lavabo treo tường L2360+P2437-trắng	"	1.295.000	
Lavabo treo tường L22300+P2432-trắng	"	1.185.000	
Lavabo treo tường L2560+P2441trắng	"	1.225.000	
Lavabo treo tường L2150+P2441-trắng	"	893.000	
Lavabo treo tường L2155+P2441-trắng	"	958.000	
Lavabo treo tường L2155+P2440-trắng	"	958.000	
Bồn tiểu nam U0210 -BF410	"	875.000	
Bồn tiểu nam U0221-BF412G	"	1.204.000	
Bồn tiểu nam U0230-A652DC-PW	"	2.071.000	
Bồn tiểu nam U0240-A623	"	2.943.000	
Vòi +dây sen mã S350C	"	1.210.000	
Vòi +dây sen mã S233C	"	1.353.000	
Vòi +dây sen mã S360CP	"	902.000	
Vòi +dây sen mã S330C	"	1.705.000	

Vòi +dây sen mã S313C	"	1.705.000	
Phụ kiện rời CAESAR	đ/cái		
Phểu thu nước sàn F2222	"	77.000	
Phểu thu nước sàn ST1010B - loại 1,0 tắc	"	121.000	
Phểu thu nước sàn ST1212- loại 1,2tắc	"	165.000	
Phểu thu nước sàn ST1414 - loại 1,4 tắc	"	198.000	
Đĩa đựng xà phòng Q942-946-943	"	55.000	
Đĩa đựng xà phòng Q944-948	"	96.000	
Kệ kính đựng ly Q8800	"	484.000	
Kệ kính đựng ly Q8300	"	660.000	
Kệp giấy vệ sinh Q8804	"	264.000	
Thanh treo khăn Q8301	"	594.000	
Kính M926	"	836.000	
Kính M927	"	363.000	
Kính M936-937-810	"	473.000	
Kính M811	"	374.000	
Kệ góc Inox ST831V	"	231.000	
* Thiết bị vệ sinh, sứ vệ sinh do công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm sản xuất (Sở chỉ công bố giá một số sản phẩm, các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng báo giá ngày 25/6/2016)			
Bộ sản phẩm COMBO			
- Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm)+ chậu tròn 04	đ/bộ	1.643.400	
- Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04	"	1.643.400	
- Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04	"	1.643.400	
- Bộ cầu khối Water -N + chậu tròn 65	"	3.331.900	
- Bộ cầu khối Sky - N + chậu tròn 65	"	3.331.900	
- Bộ cầu khối Star - N + chậu tròn 65, Sun - N+ chậu tròn 65	"	3.441.900	
- Bộ cầu khối Diamond - N + chậu tròn 35, Gold - N+ chậu tròn 35	"	2.673.000	
- Bộ cầu khối Piggy - N + bồn tiểu 65	"	3.599.200	
Bộ Cầu 2 khối:			
- Cầu trẻ em Era (nắp nhựa , phụ kiện gạt)	đ/bộ	1.045.000	
- Cầu Ruby, Kali, Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	"	1.155.000	
- Cầu King, Quen,Sea, Sand (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	1.449.800	
- Cầu Moon (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	2.200.000	
Bộ Cầu 1khối:			
- Cầu Gold -N, Diamond (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	2.497.000	
- Cầu Star -N, Sun-N, Clouay - N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	3.190.000	
- Cầu Cloudy-N, Sky-N, Water- N, Piggy-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	3.080.000	
Thân cầu và thùng nước rời:			
- Thân cầu trẻ em - Era	đ/cái	737.000	
- Thân cầu dài 07-Ruby; 53 -Roma	"	847.000	
- Thân cầu dài 44 - Queen; 48 -King	"	957.000	
- Thùng nước trẻ em - Era	"	407.000	
- Thùng dài 07-ruby, 53-Roma, 06-Kali	"	440.000	
- Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện)	"	528.000	
Chậu và chân chậu:			
- Chậu bàn 01	đ/cái	275.000	
- Chậu tròn 04 - lỗ lớn	"	268.400	
- Chậu tròn 63	"	352.000	
- Chân chậu Ý	"	247.500	
- Chân chậu treo 04,35,51,63	"	264.000	
- Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện)	"	528.000	
Bồn tiểu:			

-Bồn tiêu 01	đ/cái	209.000	
-Bồn tiêu 14	"	550.000	
-Bồn tiêu 14 - N (cleanmax)	"	660.000	
-Bồn tiêu 15	"	440.000	
-Bồn tiêu 15-N (cleanmax)	"	534.600	
Nắp nhựa:			
-Nắp nhựa thường dùng cho cầu 2 khối	đ/cái	143.000	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 2 khối	"	374.000	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 1 khối (Gold, Daimond)	"	399.300	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 1 khối (Sun, Star, Sky, Water)	"	605.000	
-Nắp cầu trẻ em (cầu 2 khối Era, cầu 1 khối Piggy)	"	143.000	
Phụ kiện:			
-Phụ kiện gạt cầu 2 khối, cầu trẻ em, phụ kiện treo	đ/cái	143.000	
-Phụ kiện 2 nhấn cầu 1 khối, cầu 2 khối	"	308.000	
- Pát sắt	"	399.300	
III. THIẾT BỊ NHÀ BẾP:			
Máy hút khử mùi inox Maloca (H332-700)	đ/cái	3.517.500	
Máy hút khử mùi inox Maloca (H332-900)	đ/cái	3.742.200	
Chậu rửa 1 hộc - 1 bồn Maloca (MS1012)	đ/bộ	4.389.000	
Chậu rửa 2 hộc - 1 bồn Maloca (MS1015)	đ/bộ	3.517.500	
Chậu rửa 1 hố - 1 bồn Maloca (MS1021)	đ/bộ	3.003.000	
Chậu rửa 2 hố - 1 bồn Maloca (MS1022)	đ/bộ	4.200.000	
Vòi chậu rửa cao cấp K104	đ/cái	1.344.000	
Vòi chậu rửa cao cấp K105	"	1.344.000	
Vòi chậu rửa cao cấp K116	"	2.467.500	
- Vòi chậu rửa cao cấp, 2 nguồn nóng lạnh (M5530-7)	"	966.000	
- Máy hút khói khử mùi inox (A70)	"	2.362.500	
IV. VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN:			
Máy bơm Italia - loại 3HP	đ/cái	6.555.000	
Mô tơ Trung Quốc			
Loại 1/2 ngựa (loại 1)	đ/cái	650.000	
Loại 1 ngựa (loại 1)	đ/cái	890.000	
Mô tơ Panasonic			
Loại bơm đẩy cao 125 W, lưu lượng 30 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 30m	đ/cái	1.410.000	
Loại bơm đẩy cao 200W, lưu lượng 45 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 30m	đ/cái	1.690.000	
Loại bơm đẩy cao 350W, lưu lượng 53 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 45m	đ/cái	4.090.500	
Loại bơm tăng áp 125 W, lưu lượng 35 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 19 m	đ/cái	1.700.750	
Loại bơm đẩy cao 200W, lưu lượng 45 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 19m	đ/cái	2.084.250	
Mô tơ do Hàn Quốc sản xuất loại 1/2 ngựa	cái	598.500	
Các vật tư phụ khác			
Tăng pho Thái Lan	"	45.000	
Chuột (Nano)	"	5.200	
Máng đèn	"	22.000	
Cầu chì hộp VN hàng cao cấp	"	7.500	
Băng keo đen loại tốt (Nano) - cuộn nhỏ	đ/cuộn	8.500	
Dây cáp ti vi	đ/m	3.700	
Dây điện thoại 4 ruột	đ/m	3.000	
Phao cơ tự động	đ/cái	85.000	
Van thau khóa Ø 34	đ/cái	220.000	
Van thau khóa Ø 21	đ/cái	178.000	
Hệ thống khởi động từ	đ/bộ	6.500.000	

Rò le	đ/cái	85.000	
Tê nhôm 25mm	đ/m	20.000	
Ống STK Ø 60, L = 1,35 m	đ/cây	203.500	
Ống STK Ø 42, L = 0,35 m ÷ 0,8 m	"	141.000	
Co sắt Ø 42	đ/cái	33.000	
Co sắt Ø 60	"	55.000	
Rắc co sắt Ø 42	"	33.000	
Rắc co sắt Ø 60	"	107.800	
Tê sắt Ø 42	"	38.500	
2 đầu răng ngoài Ø 60	"	50.000	
2 đầu răng ngoài Ø 42	"	31.000	
Van thau Ø 42 WF	"	352.000	
Lúp bê thau Ø 60 Italia	"	742.500	
Phao cơ thau Ø 34	"	121.000	
Van thau 1 chiều Ø 42 SHANHO	"	605.000	
Các loại đèn chiếu sáng			
Đèn siêu mỏng Conaet bóng Philip	đ/bộ		
Loại 1,2 m	"	90.000	
Loại 0,6m	"	85.000	
* Đèn huỳnh quang siêu mỏng			
Loại SPM 1018: 1x18x20W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	144.800	
Loại SPM 2018: 2x18x20W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	193.000	
Loại SPM 1036: 1x36x40W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	185.500	
Loại SPM 2036: 2x36x40W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	272.000	
* Đèn PARAGON			
Máng đèn âm trần thanh ngang và thanh dọc bằng thanh nhôm phản quang			
Loại 2 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	bộ	920.000	
Loại 3 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	1.424.500	
Loại 4 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	1.795.000	
Máng đèn siêu mỏng có mặt mica			
Loại 2 bóng x 0,6 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	382.000	
Loại 1bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	298.500	
Loại 2bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	474.000	
Máng đèn siêu mỏng có mặt hình xương cá			
Loại 2 bóng x 0,6 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	382.000	
Loại 1bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	298.500	
Loại 2bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"	474.000	
Đèn downlight âm trần			
Loại 1x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)	bộ	282.000	
Loại 2x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)		521.000	
Loại 3x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)		661.000	
Loại 4x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)		950.000	
- Máng đèn phản quang hiệu Elink:	đ/cái		
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 0,6m	"	262.000	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 0,6m	"	415.000	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 0,6m	"	642.000	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 0,6m	"	762.000	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 1,2m	"	375.000	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 1,2m	"	574.000	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 1,2m	"	915.000	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 1,2m	"	1.051.000	
- Đèn Downlight hiệu Elink:			
* Loại âm trần:	đ/cái		
+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,0" (chưa có bóng)	"	43.000	

+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,5" (chưa có bóng)	"	47.000	
+ Đèn Downlight Elink âm trần 4,0" (chưa có bóng)	"	64.000	
+ Đèn Downlight Elink âm trần 5,0" (chưa có bóng)	"	76.000	
+ Đèn Downlight Elink âm trần 6,0" (chưa có bóng)	"	85.000	
* Loại lắp trần:	"		
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 3,5" (chưa có bóng)	"	88.000	
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 4,0" (chưa có bóng)	"	110.000	
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 5,0" (chưa có bóng)	"	176.000	
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 3,5" (chưa có bóng)	"	87.000	
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 4,0" (chưa có bóng)	"	111.000	
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 5,0" (chưa có bóng)	"	154.000	
- Máng đèn siêu mỏng hiệu Elink:	"		
+ Máng dài siêu mỏng đôi Elink	"	189.000	
+ Máng dài siêu mỏng chiếc Elink	"	117.000	
+ Máng ngắn siêu mỏng chiếc Elink	"	105.000	
Các loại đèn			
Đèn Downlight RDH115 (chưa có bóng)	đ/bộ	270.000	
Đèn Downlight RDH213 (chưa có bóng)	"	280.000	
Đèn Downlight RDV 105 (chưa có bóng)	đ/bộ	80.000	
Đèn Downlight RDV 107 (chưa có bóng)	"	82.000	
Đèn Downlight RDV 108 (chưa có bóng)	"	92.000	
Đèn Downlight RDV 109 (chưa có bóng)	"	90.000	
Đèn Downlight RDV 113 (chưa có bóng)	"	130.000	
Đèn Downlight RDV107/RGL (chưa có bóng)	"	240.000	
Đèn Downlight RDV109/RGL (chưa có bóng)	"	275.000	
Đèn Downlight RDV113/RGL (chưa có bóng)	"	310.000	
Đèn Downlight RDH109/RGL (chưa có bóng)	"	430.000	
Đèn Downlight RDH113/RGL (chưa có bóng)	"	445.000	
Đèn Downlight RDS351/W (chưa có bóng)	"	160.000	
Đèn Downlight RDS401/W (chưa có bóng)	"	225.000	
Đèn Downlight RDS501/W (chưa có bóng)	"	320.000	
Đèn Downlight RDS601/W (chưa có bóng)	"	430.000	
Đèn Downlight RDS701/W (chưa có bóng)	"	605.000	
Đèn ốp tường - AC (bao gồm bóng đèn)	đ/bộ		
AWL06/E27	"	444.000	
AWL07/E14	"	280.000	
AWL07/E27	"	280.000	
AWL09/E14	"	280.000	
AWL13/E14	"	390.000	
AWL17/E14	"	770.000	
AWL94/E14	"	500.000	
AWL212/E14	"	500.000	
Đèn siêu mỏng Junon bóng Philip	đ/bộ		
Loại 1,2m	"	125.000	
Loại 0,6m	"	120.000	
Bóng đèn tròn VN			
Loại trong	"	6.500	
Loại đục	"	6.500	
Ống nhựa luồn dây điện:			
Ống tròn mềm	đ/cây	5.600	
Ống dẹp vina 2F	đ/cây	9.500	
Ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 16	đ/cuộn 50 m	73.150	
Ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 20	đ/cuộn 50 m	105.600	
Ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 25	đ/cuộn 50 m	160.600	

Quạt trần			
Quạt trần, đk 1,4m, Mỹ Phong có hộp số	đ/bộ	985.000	
Quạt trần, đk 1,5m, PANASONIC có hộp số nổi, chiều dài ti 0,5m	đ/bộ	1.650.000	
Quạt hút ONKYO	"		
250x250 TQ loại 1	"	240.000	
200x200 TQ loại 1	"	220.000	
Quạt hút PANASONIC			
250x250 mã FV-20AL9 loại 1 chiều có màn che	đ/cái	770.000	
300x300 mã FV-25AL10 loại 1 chiều có màn che	"	870.000	
250x250 mã FV-20RL7 loại 2 chiều có màn che	"	1.230.000	
300x300 mã FV-25RL7 loại 2 chiều có màn che	"	1.500.000	
+ Mã FV-10EGK	"	680.000	
+ Mã FV-15EGK	"	870.000	
Quạt hút âm trần D200 hiệu GENUIN có màn che	"	550.000	
Quạt hút D200 (Việt Nam)	"	250.000	
Phòng cháy chữa cháy (thiết bị bảo hành 1 năm)			
Trung tâm báo cháy NetWork NX8 - 8 Zone (xuất xứ USA)	đ/ tủ	11.550.000	
Đầu báo khói BEAM (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cặp	10.725.000	
Đầu báo khói (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái	583.000	
Công tắc khẩn (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái	508.200	
Còi báo động H=207 (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái	687.500	
Bàn phím điều khiển (xuất xứ USA)	đ/ bộ	1.386.000	
Bình điện khô dự phòng 7 AH (xuất xứ JAPAN)	đ/ bình	533.500	
Biến thế 220V-12V (xuất xứ JAPAN)	đ/cái	272.800	
Dây tín hiệu 4 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m	7.480	
Dây tín hiệu 2 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m	4.620	
Ống luồn dây	đ/ m	6.820	
Hộp họng chữa cháy (xuất xứ VN)	đ/hộp	528.000	
Vòi bạc chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cuộn	572.000	
Lăng phun chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cái	149.600	
Van mở chữa cháy Ø 60 (xuất xứ CHINA)	đ/cái	431.200	
Ống STK Ø 60x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m	150.700	
Ống STK Ø 76x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m	179.300	
Ống STK Ø 90x2,9ly (Hoà Phát)	đ/m	217.800	
Máy bơm bù áp	"	13.750.000	
Tủ điện điều khiển cụm bơm	đ/tủ	8.250.000	
Kim thu sét Ingesco (TBN), R= 107 m	đ/kim	18.480.000	
Trụ đỡ kim thu sét STK, H=5 m (xuất xứ VN)	đ/trụ	1.375.000	
Cọc tiếp địa mạ đồng Ø 15x2,3m (xuất xứ VN)	đ/cọc	171.600	
Cáp neo trụ có tăng đơ + ốc siết (xuất xứ VN)	đ/bộ	742.500	
Cáp đồng trần 50mm (xuất xứ VN)	đ/m	127.600	
Hộp kiểm tra điện trở đất (xuất xứ VN)	đ/hộp	93.500	
Hàn hoá nhiệt (xuất xứ USA)	đ/mỗi	415.800	
Máy nước nóng PANASONIC	"		
Mã DH-3HP1W	đ/cái	3.700.000	
Mã DH-3HP1W có màn hình hiển thị LCD	"	4.050.000	
Mã DH-4HP1W	"	3.810.000	
* Dây điện Cadivi (Lưu ý: Sở chỉ Công bố giá một số sản phẩm dây và cáp điện khu vực miền Nam + miền Trung do Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam - CADIVI gởi cho Sở. Các đơn vị có thể tham khảo bảng giá sản phẩm dây và cáp điện dành cho khu vực Miền Nam + Miền Trung tại thời điểm áp dụng từ ngày 01/12/2015 theo Quyết định số 5178/QĐ-SX của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam CADIVI công bố trên mạng theo địa chỉ: www.cadivi.com.vn)			
VC-0.5 (F 0.8)- 350/500V	đ/m	1.364	
VC-1.0 (F 1.13)- 300/500V	"	2.255	

CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	3.487	
CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	5.797	
CV-10 (7/1.35) - 450/750V	"	20.810	
CV-50 -750V	"	97.240	
CV-240 -750V	"	480.700	
CV-300 -750V	"	601.920	
CVV-1.5 (1x7/0.52) -0.6/1kV	"	5.269	
CVV-6 (1x7/1.04) -0.6/1kV	"	14.982	
CVV-25 -0.6/1kV	"	53.350	
CVV-50 -0.6/1kV	"	99.660	
CVV-150 -0.6/1kV	"	306.570	
AV-16-0.6/1kV	"	6.171	
AV-35-0.6/1kV	"	11.704	
AV-120-0.6/1kV	"	36.740	
AV-500-0.6/1kV	"	136.510	
Dây nhôm lõi thép các loại < . = 50 mm ²	"	66.220	
Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm ²	"	65.450	
Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240 mm ²	"	71.060	
Cáp đồng trục 5C-FB-JF	"	6.589	
* CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT (Bảng giá số 02/GSP/TPC ngày 01/10/2014 của Cty CP Cáp điện Thịnh Phát):			
Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V			
Vcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	đ/m	3.025	
Vcmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	"	5.445	
Vcmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	"	7.744	
Vcmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	"	12.584	
Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V			
Vcmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	đ/m	3.630	
Vcmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	"	4.840	
Vcmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"	6.050	
Vcmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	"	20.812	
Vcmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	"	30.976	
Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V			
VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	đ/m	2.420	
VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	"	5.929	
VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	"	7.502	
VC 4.0 mm ² (1/2.25) - 450/750V	"	10.164	
VC 6.0 mm ² (1/2.78) - 450/750V	"	14.919	
VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	"	16.335	
VC 10 mm ² (1/3.57) - 450/750V	"	25.410	
Dây đơn mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcm) 450/750V		0	
Vcm 1.5 mm ² (30/0.25)	đ/m	3.872	
Vcm 2.5 mm ² (50/0.25)	"	7.018	
Vcm 4.0 mm ² (56/0.3)	"	10.805	
Vcm 6.0 mm ² (84/0.3)	"	14.520	
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 450/750V		0	
CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	"	4.114	
CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	6.534	
CV-4 (7/0.85)-450/750V	"	9.801	
CV-6 (7/1.04)-450/750V	"	14.278	
CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	23.958	
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		0	
CV 1,0mm ²	đ/m	3.025	
CV 2,0mm ²	"	5.203	
CV 3,0mm ²	"	7.865	

CV 3,5mm ²	"	8.712	
CV 5,0mm ²	"	12.221	
CV 5,5mm ²	"	13.189	
CV 7 mm ²	"	16.662	
CV 8 mm ²	"	19.118	
CV 11 mm ²	"	25.531	
CV 14 mm ²	"	33.033	
CV 16 mm ²	"	37.147	
CV 22 mm ²	"	51.304	
CV 25 mm ²	"	58.564	
CV 35 mm ²	"	80.586	
CV 38 mm ²	"	85.668	
CV 50 mm ²	"	112.409	
CV 60 mm ²	"	138.908	
CV 70 mm ²	"	157.542	
CV 75 mm ²	"	174.482	
CV 80 mm ²	"	181.199	
CV 95 mm ²	"	217.558	
CV 100 mm ²	"	232.804	
CV 120 mm ²	"	276.727	
CV 150 mm ²	"	354.530	
CV 185 mm ²	"	425.073	
CV 200 mm ²	"	454.839	
Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"	0	
AV 16 mm ²	"	6.413	
AV 22 mm ²	"	7.986	
AV 25 mm ²	"	8.978	
AV 35 mm ²	"	11.919	
AV 50 mm ²	"	18.150	
AV 70 mm ²	"	22.482	
AV 95 mm ²	"	30.891	
AV 120 mm ²	"	38.067	
AV 150 mm ²	"	47.335	
AV 185 mm ²	"	58.975	
AV 200 mm ²	"	63.223	
AV 240 mm ²	"	113.377	
AV 250 mm ²	"	81.155	
AV 300 mm ²	"	101.482	
AV 350 mm ²	"	109.880	
AV 400 mm ²	"	119.984	
AV 500 mm ²	"	149.532	
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV	"	0	
AsV 35/6	"	14.484	
AsV 50/8	"	18.888	
AsV 70/11	"	25.737	
AsV 95/16	"	35.792	
AsV 120/19	"	41.878	
AsV 150/19	"	51.026	
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 3kV	"	0	
AsV 50/8	"	20.703	
AsV 70/11	"	27.782	
AsV 95/16	"	37.619	
AsV 120/19	"	46.198	
AsV 150/19	"	52.792	

AsV 185/24	"	65.679
AsV 240/32	"	84.240
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"	0
CVV-1,0	"	4.356
CVV-1,5	"	5.566
CVV-2,0	"	6.788
CVV-2,5	"	8.034
CVV-3,0	"	10.346
CVV-3,5	"	10.963
CVV-4,0	"	12.112
CVV-5,0	"	15.367
CVV-5,5	"	13.189
CVV-6,0	"	16.988
CVV-7,0	"	19.880
CVV-8,0	"	21.853
CVV-10	"	26.015
CVV-11	"	30.577
CVV-14	"	38.623
CVV-16	"	43.112
CVV-22	"	58.854
CVV-25	"	62.073
CVV-35	"	92.214
CVV-38	"	98.397
CVV-50	"	125.949
CVV-70	"	173.696
CVV-95	"	239.810
CVV-120	"	299.415
CVV-150	"	372.741
CVV-185	"	465.354
CVV-200	"	496.657
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"	
CVV-2x 1,0	"	11.120
CVV-2x 1,5	"	12.100
CVV-2x 2,5	"	19.784
* CÁC MẶT HÀNG LOẠI SINO - VANLOCK - SP VÀ CÁC VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC		
Ống luồn dây điện PVC 3 lớp Ø60	m	68.080
Thang cáp 600x100mm dày 2,0mm	m	632.500
Nối thang cáp 600x100mm	cái	24.516
Máng cáp treo trần 500x100mm dày 2,0mm gồm cả nắp máng	m	1.391.500
Nối mang cáp 500x100mm	cái	34.155
Máng cáp treo trần 300x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	670.450
Nối mang cáp 300x50mm	cái	11.385
Máng cáp treo trần 250x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	556.954
Nối mang cáp 250x50mm	cái	11.385
Máng cáp treo trần 150x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	404.800
Nối mang cáp 150x50mm	cái	11.385
Máng cáp treo trần 100x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	318.148
Nối mang cáp 100x50mm	cái	11.385
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 16	cây	23.575
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 20	"	33.350
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 25	"	46.000
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 32	"	92.575
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 40	"	127.650
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 50	"	170.200

Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 60	"	174.800	
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 63	"	204.700	
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø16	"	29.325	
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø20	"	41.975	
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø25	"	60.720	
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø32	"	129.950	
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø40	"	164.450	
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø50	"	205.850	
Lò xo uốn ống Vanlock Ø16	cái	73.140	
Lò xo uốn ống Vanlock Ø20	"	84.525	
Lò xo uốn ống Vanlock Ø25	"	110.975	
Lò xo uốn ống Vanlock Ø32	"	142.600	
Khớp nối trơn SP Ø16	"	1.035	
Khớp nối trơn SP Ø20	"	1.127	
Khớp nối trơn SP Ø25	"	1.840	
Khớp nối trơn SP Ø32	"	2.530	
Khớp nối trơn SP Ø40	"	10.120	
Khớp nối trơn SP Ø50	"	16.675	
Khớp nối trơn SP Ø60	"	16.675	
Khớp nối trơn SP Ø63	"	16.675	
Hộp chia ngã 1 đường SP Ø 20	"	7.268	
Hộp chia ngã 2 đường SP Ø 20	"	7.268	
Hộp chia ngã 3 đường SP Ø 20	"	7.268	
Hộp chia ngã 4 đường SP Ø 20	"	7.628	
Đầu + khớp nối ren SP Ø 16	"	2.530	
Đầu + khớp nối ren SP Ø 20	"	2.668	
Đầu + khớp nối ren SP Ø 25	"	3.393	
Đầu + khớp nối ren SP Ø 32	"	5.635	
Đầu + khớp nối ren SP Ø 40	"	12.075	
Đầu + khớp nối ren SP Ø 50	"	18.170	
Kẹp đỡ đồng SP Ø 16	"	1.357	
Kẹp đỡ đồng SP Ø 20	"	1.472	
Kẹp đỡ đồng SP Ø 25	"	2.530	
Kẹp đỡ đồng SP Ø 32	"	2.967	
Hộp nối dây loại (80x80x50) mm SP	"	16.330	
Hộp nối dây loại (110x110x50) mm SP	"	20.930	
Hộp nối dây loại (110x110x80) mm SP	"	31.635	
Hộp nối dây loại (160x160x50) mm SP	"	43.240	
Hộp nối dây loại (160x160x80) mm SP	"	65.320	
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x50) mm SP	"	23.000	
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x80) mm SP	"	34.730	
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x50) mm SP	"	48.070	
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x80) mm SP	"	72.220	
Hộp nối dây âm tự chống cháy (185x185x80) mm SP	"	86.940	
Hộp nối dây âm tự chống cháy (235x235x80) mm SP	"	133.400	
Đế âm nhựa tự chống cháy chứa nhớt	"	4.888	
CÁC SẢN PHẨM CÔNG TÁC, Ồ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT LỚN JUNSUN			
Mặt 1 lỗ (cỡ trung)	đ/cái	14.400	
Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ)	"	14.400	
Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ)	"	14.400	
Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)	"	23.400	
Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ)	"	23.400	
Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ)	"	23.400	
Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)	"	14.400	
Mặt cầu dao an toàn	"	20.700	
Ồ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)	"	33.100	
Ồ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)	"	46.800	
Ồ cắm ba 2chấu có màng che (cỡ trung)	"	39.600	
Ồ cắm 3 chấu có màng che (cỡ đại)	"	49.500	
Ồ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại)	"		

	"	20.700	
Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	"	26.600	
Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)	"	22.500	
Công tắc 1 chiều (cỡ trung)	"	30.600	
Công tắc 2 chiều (cỡ trung)	"	25.200	
Công tắc 1 chiều (cỡ đại)	"	32.000	
Công tắc 2 chiều (cỡ đại)	"	43.600	
Ổ tivi	"	52.200	
Ổ điện thoại	"	106.200	
Ổ vi tính	"	28.800	
Nút nhấn chuông	"	84.200	
Bộ điều tốc đèn	"	102.600	
	"	84.200	
Bộ điều tốc quạt	"	102.600	
	"	14.400	
Đèn báo xanh	"	14.400	
Đèn báo đỏ	"	19.400	
Hạt cầu chì	"	16.900	
Đế nổi đôi nhựa chống cháy	"	8.100	
Đế nổi đơn nhựa chống cháy	"	13.200	
Đế âm đôi nhựa chống cháy			
CÁC SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG HẠT NHỎ JUNSUN			
	đ/cái	11.000	
Mặt viên 1 lỗ đơn trắng	"	11.000	
Mặt viên 2 lỗ đơn trắng	"	11.000	
Mặt viên 3 lỗ đơn trắng	"	12.600	
Mặt viên 4 lỗ đơn trắng	"	12.600	
Mặt viên 5 lỗ đơn trắng	"	12.600	
Mặt viên 6 lỗ đơn trắng	"	12.600	
Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	"	12.600	
Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	"	12.600	
Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng	"	12.600	
Mặt viên che tron đơn trắng	"	33.700	
Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng	"	47.400	
Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng	"	60.000	
Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng	"	38.100	
Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	"	38.100	
Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	"	46.600	
Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	"	43.800	
Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng	"	63.700	
Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng	"	46.100	
Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng	"	49.000	
Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng	"	50.700	
Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	"	9.500	
Công tắc 16A-loại 1 chiều	"	16.400	
Công tắc 16A-loại 2 chiều	"	12.800	
Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều	"	19.600	
Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều	"	37.600	
Ổ cắm tivi 75OHM	"	47.500	
Ổ cắm điện thoại loại 6 dây	"	59.400	
Ổ cắm vi tính loại 6 đầu	"	21.300	
Hạt cầu chì		81.100	
Bộ điều chỉnh độ sáng đèn	"	(600 w)	
		100.200	
Bộ điều chỉnh độ sáng đèn	"	(1000w)	
	"	81.100	
Bộ điều chỉnh tốc độ quạt	"	5.600	
Cầu chì ống			
CÁC SẢN PHẨM CB CỐC, CB TẾP, CB KHÔI JUNSUN			
	đ/cái	66.700	
Cầu dao an toàn			

Cầu dao tự động 2 pha chống dòng rò	"	365.500	
Cầu dao tự động 1 pha	"	62.000	
Cầu dao tự động loại 2 cực	"	118.000	
Cầu dao tự động loại 2 cực	"	218.000	
CB tự động dạng khối 3 pha 30A	"	581.000	
Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	"	94.300	
Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	"	115.200	
Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	"	135.700	
* Các sản phẩm thiết bị điện của tập đoàn SCHNEIDER ELECTRIC, các đơn vị có thể tham khảo thêm Bảng giá công bố tại thời điểm tháng 06/2015 (Bảng giá dành cho Đại lý)			
Ô cắm se ri S - Classic			
Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	57.200	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	"	95.700	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu và 1 lỗ trống	"	88.000	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	"	88.000	
Bộ ổ cắm đơn 3 chấu và 2 lỗ trống	"	101.200	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu và 16 A	"	128.700	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu và 1 lỗ trống	"	117.700	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16 A có công tắc	"	168.300	
V. MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ			
Hiệu PanaSonic	đ/cái	8.000.000	
Máy lạnh 1 HP loại thường	"	10.800.000	
Máy lạnh 1 HP loại Inverter	"	10.500.000	
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"	15.600.000	
Máy lạnh 1,5 HP loại Inverter	"	14.400.000	
Máy lạnh 2 HP loại thường	"	18.500.000	
Hiệu ToShiba	"	8.400.000	
Máy lạnh 1 HP loại thường	"	11.000.000	
Máy lạnh 1 HP loại Inverter	"	12.100.000	
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"	15.500.000	
Máy lạnh 1,5 HP loại Inverter	"	15.200.000	
Máy lạnh 2 HP loại thường	"	18.900.000	
Máy lạnh 2 HP loại Inverter	"		
Hiệu Samsung	"	7.200.000	
Máy lạnh 1 HP loại thường	"	8.500.000	
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"		
Hiệu Sharp	"	6.200.000	
Máy lạnh 1 HP loại thường	"	8.200.000	
Máy lạnh 1 HP loại Inverter	"	8.400.000	
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"		
Hiệu LG	"	10.100.000	
Máy lạnh 1,5 HP loại Inverter	"	11.900.000	
Máy lạnh 2 HP loại thường	"		
Các phụ kiện khi lắp đặt máy lạnh	đ/m	160.000	
Ống đồng dẫn ga đi nổi dùng cho loại 1 HP-2 HP	"	180.000	
Ống đồng dẫn ga đi nổi dùng cho loại >2 HP	"	170.000	
Ống đồng dẫn ga đi âm tường dùng cho loại 1 HP-2 HP	"	190.000	
Ống đồng dẫn ga đi âm tường dùng cho loại >2 HP	"		
Êke dùng cho loại 1 HP-2 HP	đ/bộ	130.000	
Êke dùng cho loại >2HP	đ/bộ	150.000	
V. Các sản phẩm công, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực			
* Các sản phẩm công (công ty CP Minh Khôi)			
Hồ ngăn mùi 600x1250,dày 50	đ/bộ	1.639.000	
Hồ ngăn thu nước 340x700x650,dày 70	"	1.094.500	
Bố via 250x400x650 dày 700	đ/cái	275.000	
Hồ ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100	đ/bộ	3.553.000	
Hồ ga Ø 400, kích thước 850x850x1455 dày 100	"	3.949.000	
Hồ ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100	"	6.237.000	
Hồ ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100	"	8.074.000	
Hồ ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100	"	10.113.400	
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)	đ/m	321.400	
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)	"	395.500	

Cổng ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)	"	509.900
Cổng ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)	"	566.500
Cổng ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH)	"	911.600
Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH)	"	1.358.600
Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2.353.600
Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2.957.100
Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)	"	4.054.100
Cổng ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	326.500
Cổng ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	407.900
Cổng ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	523.200
Cổng ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	589.200
Cổng ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)	"	969.200
Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)	"	1.447.200
Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	2.528.700
Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	3.299.100
Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	4.580.400
Cổng ly tâm Ø 200 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	290.500
Cổng ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	332.700
Cổng ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	427.500
Cổng ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	590.200
Cổng ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	661.300
Cổng ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H30-XB80)	"	1.038.200
Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H30-XB80)	"	1.531.600
Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	2.548.200
Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	3.501.000
Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	4.979.000
Gối cổng ly tâm Ø 200	đ/cái	92.700
Gối cổng ly tâm Ø 300	"	111.200
Gối cổng ly tâm Ø 400	"	138.000
Gối cổng ly tâm Ø 500	"	160.700
Gối cổng ly tâm Ø 600	"	183.300
Gối cổng ly tâm Ø 800	"	215.300
Gối cổng ly tâm Ø 1000	"	317.200
Gối cổng ly tâm Ø 1200	"	436.700
Gối cổng ly tâm Ø 1500	"	537.700
Gối cổng ly tâm Ø 1800	"	678.800
Joint Ø 200	"	20.000
Joint Ø 300	"	26.000
Joint Ø 400	"	35.000
Joint Ø 500	"	42.000
Joint Ø 600	"	46.000
Joint Ø 800	"	73.000
Joint Ø 1000	"	91.000
Joint Ø 1200	"	116.000
Joint Ø 1500	"	150.000
Joint Ø 1800	"	180.000
Cổng rung ép:	đ/m	285.700
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)	"	352.000
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (VH)	"	458.000
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (VH)	"	569.200
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (VH)	"	
Cổng rung ép Ø 700 dày 80, L=2500mm (VH)	"	854.900
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (VH)	"	1.320.400
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (VH)	"	2.002.000
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (VH)	"	2.561.600
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (VH)	"	3.437.900
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (VH)	"	3.996.500
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	293.200
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	363.800
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (H10-X60)	"	471.900
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)	"	620.600
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (H10-X60)	"	
Cổng rung ép Ø 700 dày 70, L=2500mm (H10-X60)	"	930.900
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (H10-X60)	"	1.373.900
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (H10-X60)	"	2.209.600
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (H10-X60)	"	2.975.700
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (H10-X60)	"	

Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H10-X60)	"	4.089.500
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H10-X60)	"	4.639.500
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H30-XB80)	"	301.700
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (H30-XB80)	"	377.700
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H30-XB80)	"	537.100
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (H30-XB80)	"	633.400
Cổng rung ép Ø 700 dày 70, L=2500mm (H30-XB80)	"	
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (H30-XB80)	"	983.300
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (H30-XB80)	"	1.424.200
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (H30-XB80)	"	2.298.400
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (H30-XB80)	"	3.189.700
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H30-XB80)	"	4.456.600
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-XB80)	"	5.046.100
Gối cổng rung ép Ø 300	đ/cái	97.400
Gối cổng rung ép Ø 400	"	112.400
Gối cổng rung ép Ø 500	"	148.700
Gối cổng rung ép Ø 600	"	148.700
Gối cổng rung ép Ø 700	"	
Gối cổng rung ép Ø 800	"	162.600
Gối cổng rung ép Ø 1000	"	237.500
Gối cổng rung ép Ø 1200	"	323.100
Gối cổng rung ép Ø 1500	"	401.300
Gối cổng rung ép Ø 1800	"	506.100
Gối cổng rung ép Ø 2000	"	565.000
Cổng hộp [1000x1000] H30 L=2m	đ/m	3.729.000
Cổng hộp [1200x1200] H30 L=2m	"	4.235.000
Cổng hộp [1400x1400] H30 L=1,2m	"	5.494.500
Cổng hộp [1600x1600] H30 L=1,2m	"	6.567.000
Cổng hộp [2000x2000] H30 L=1,2m	"	9.779.000
Cổng hộp [2500x2500] H30 L=1,2m	"	14.630.000
Cổng hộp [3000x3000] H30 L=1,2m	"	20.603.000
Joint Ø 300	đ/cái	26.000
Joint Ø 400	"	35.000
Joint Ø 500	"	42.000
Joint Ø 600	"	46.000
Joint Ø 800	"	73.000
Joint Ø 1000	"	91.000
Joint Ø 1200	"	116.000
Joint Ø 1500	"	150.000
Joint Ø 1800	"	180.000
Joint Ø 2000	"	195.000
- Cọc bê tông đúc sẵn:		
Cung cấp cọc BTBT 0,25x0,25m L=9m. Thép chủ 4Ø16, quai cầu Ø12, đai Ø6, bê tông M250	đ/md	300.000
Cung cấp cọc BTBT 0,25x0,25m L=9m. Thép chủ 4Ø18, quai cầu Ø14, đai Ø6, bê tông M250	"	340.000
Cung cấp cọc BTBT 0,3x0,3m, L=9m. Thép chủ 4Ø18, quai cầu Ø16, đai Ø6, bê tông M300	"	400.000
Cung cấp cọc BTBT 0,3x0,3m, L=9m. Thép chủ 4Ø20, quai cầu Ø16, đai Ø6, bê tông M300	"	450.000
Bê tông thương phẩm (do Cty Cổ phần Nguyên Thịnh cung cấp)		
- Bê tông thông thường cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)		
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3	
Bê tông M100	"	1.090.000
Bê tông M150	"	1.140.000
Bê tông M200	"	1.190.000
Bê tông M250	"	1.240.000
Bê tông M300	"	1.340.000
Bê tông M350	"	1.410.000
Bê tông M400	"	1.480.000
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 12 cm ± 2 cm	đ/m3	
Bê tông M150	"	1.170.000
Bê tông M200	"	1.220.000
Bê tông M250	"	1.270.000
Bê tông M300	"	1.370.000
Bê tông M350	"	1.440.000
Bê tông M400	"	1.510.000

Hỗn hợp bê tông có độ sụt 18 cm ± 2 cm (dùng cho cọc nhồi)			
Bê tông M250	đ/m3	1.330.000	
Bê tông M300	"	1.430.000	
Bê tông M350	"	1.500.000	
Bê tông M400	"	1.570.000	
- Bê tông phát triển nhanh cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày)			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3		
Bê tông M200R7	"	1.260.000	
Bê tông M250R7	"	1.310.000	
Bê tông M300R7	"	1.410.000	
Bê tông M350R7	"	1.480.000	
Bê tông M400R7	"	1.550.000	
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 12 cm ± 2 cm			
Bê tông M200R7	đ/m3	1.290.000	
Bê tông M250R7	"	1.340.000	
Bê tông M300R7	"	1.410.000	
Bê tông M350R7	"	1.480.000	
Bê tông M400R7	"	1.550.000	
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 18 cm ± 2 cm (dùng cho cọc nhồi)			
Bê tông M250R7	đ/m3	1.400.000	
Bê tông M300R7	"	1.470.000	
Bê tông M350R7	"	1.540.000	
Bê tông M400R7	"	1.610.000	
Bê tông chống thấm độ sụt 10 cm ± 2 cm (cường độ đạt ở 28 ngày)			
- Bê tông chống thấm cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)			
Bê tông M200B2	đ/m3	1.260.000	
Bê tông M250B4	"	1.310.000	
Bê tông M300B6	"	1.410.000	
Bê tông M350B8	"	1.480.000	
Bê tông M400B10	"	1.550.000	
- Bê tông chống thấm cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày)			
Bê tông M200B2R7	đ/m3	1.330.000	
Bê tông M250B4R7	"	1.380.000	
Bê tông M300B6R7	"	1.480.000	
Bê tông M350B8R7	"	1.550.000	
Bê tông M400B10R7	"	1.620.000	
Bê tông thương phẩm do Cty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm (MECOFOOD) cung cấp			
- Bê tông đá 1x2 loại đá xanh, cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3		
Bê tông M100	"	1.120.000	
Bê tông M150	"	1.190.000	
Bê tông M200	"	1.250.000	
Bê tông M250	"	1.320.000	
Bê tông M300	"	1.390.000	
Bê tông M350	"	1.460.000	
Bê tông M400	"	1.540.000	
- Bê tông đá 1x2 loại đá xanh phát triển nhanh cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày), có phụ gia			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3		
Bê tông M200R7	"	1.320.000	
Bê tông M250R7	"	1.390.000	
Bê tông M300R7	"	1.450.000	
Bê tông M350R7	"	1.530.000	
Bê tông M400R7	"	1.610.000	
- Bê tông đá 1x2 loại đá Thanh Phú, cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3		
Bê tông M100	"	1.000.000	
Bê tông M150	"	1.075.000	
Bê tông M200	"	1.145.000	
Bê tông M250	"	1.215.000	
Bê tông M300	"	1.285.000	
Bê tông M350	"	1.355.000	
Bê tông M400	"	1.425.000	
- Bê tông đá 1x2 loại đá Thanh Phú, phát triển nhanh cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày), có phụ gia			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3		

Bê tông M200R7	"	1.215.000	
Bê tông M250R7	"	1.285.000	
Bê tông M300R7	"	1.355.000	
Bê tông M350R7	"	1.425.000	
Bê tông M400R7	"	1.495.000	
VI. Các thiết bị, phụ kiện ống nước (phần trang in ngang, trang 47(tt))			

VI. Các thiết bị, phụ kiện ống nước (tiếp theo)

* Ống nước nhựa Đệ Nhất:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Bình Minh:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Đạt Hoà:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Minh Hùng:	ĐVT	Mức Giá
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	đ/m		- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn: BS 3505:1968 (Hệ	đ/m		- Ống uPVC cứng, chiều dài 4mét/cây (kể cả đầu nông,	đ/m		Ống uPVC:	đ/m	
Đ 21 x 1,7 mm x 4	"	6.820	Đ 21 x 1,6 mm	"	6.820	Đ 21 x 1,7 mm	"	7.150	Đ 21 x 1,6 mm	"	6.490
Đ 27 x 1,9 mm x 4	"	9.680	Đ 27 x 1,8 mm	"	9.680	Đ 27 x 1,8 mm	"	9.350	Đ 21 x 2,0 mm	"	8.250
Đ 34 x 2,1 mm x 4	"	13.530	Đ 34 x 2,0 mm	"	13.530	Đ 34 x 1,9 mm	"	12.650	Đ 27 x 1,8 mm	"	9.130
Đ 42 x 2,1 mm x 4	"	18.040	Đ 42 x 2,1 mm	"	18.040	Đ 42 x 2,1 mm	"	17.600	Đ 27 x 2,0 mm	"	9.955
Đ 49 x 2,5 mm x 4	"	23.540	Đ 49 x 2,4 mm	"	23.540	Đ 49 x 2,4 mm	"	23.000	Đ 34 x 1,8 mm	"	12.320
Đ 60 x 2,5 mm x 4	"	29.480	Đ 60 x 2,0 mm	"	24.860	Đ 60 x 3,0 mm	"	35.400	Đ 34 x 2,0 mm	"	12.870
Đ 60 x 3,0 mm x 4	"	34.320	Đ 60 x 2,8 mm	"	34.320	Đ 60 x 2,3 mm	"	27.200	Đ 34 x 3,0 mm	"	18.920
Đ 73 x 3,0 mm x 4	"	44.770	Đ 90 x 1,7 mm	"	31.680	Đ 76 x 3,0 mm	"	45.300	Đ 42 x 1,4 mm	"	11.440
Đ 76 x 3,0 mm x 4	"	45.100	Đ 90 x 2,9 mm	"	53.680	Đ 90 x 2,6 mm	"	46.300	Đ 42 x 2,1 mm	"	17.050
Đ 89 x 5,5 mm x 4	"	105.600	Đ 90 x 3,8 mm	"	69.520	Đ 114 x 3,2 mm	"	72.600	Đ 42 x 2,4 mm	"	20.750
Đ 90 x 3,0 mm x 4	"	53.680	Đ 114 x 3,2 mm	"	75.680	Đ 168 x 4,5 mm	"	152.900	Đ 49 x 1,5 mm	"	14.080
Đ 114 x 3,5 mm x 4	"	77.760	Đ 114 x 3,8 mm	"	89.100	Đ 220 x 6,5 mm	"	284.900	Đ 49 x 1,8 mm	"	17.710
Đ 114 x 5,0 mm x 4	"	114.070	Đ 114 x 4,9 mm	"	114.070	Đ 110 x 3,0 mm	"	66.500	Đ 49 x 2,0 mm	"	19.360
Đ 140 x 3,5 mm x 4	"	101.200	Đ 168 x 4,3 mm	"	149.380	Đ 140 x 6,5 mm	"	180.400	Đ 49 x 2,4 mm	"	22.660
Đ 168 x 4,5 mm x 4	"	149.380	Đ 168 x 7,3 mm	"	249.480	Đ 160 x 6,2 mm	"	196.900	Đ 49 x 3,0 mm	"	28.820
Đ 220 x 8,7 mm x 4	"	387.860	Đ 220 x 5,1 mm	"	231.220	Đ 200 x 4,5 mm	"	185.350	Đ 60 x 1,8 mm	"	22.550
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151:	đ/m		- Ống HDPE:	"		- Ống HDPE 100m/cuộn (tại TP.HCM):	"		Đ 60 x 2,3 mm	"	26.620
Đ 40 x 1,9 mm x 4	"	15.620	Đ 40 dày 3,0 mm	"	26.290	Đ 40 dày 3,0 mm	"	26.180	Đ 60 x 3,0 mm	"	34.760
Đ 50 x 2,4 mm x 4	"	24.090	Đ 50 dày 3,7 mm	"	40.700	Đ 50 dày 3,7 mm	"	40.370	Đ 76 x 4,0 mm	"	59.950
Đ 63 x 3,0 mm x 4	"	41.580	Đ 90 dày 6,7 mm	"	131.450	Đ 75 dày 5,6 mm	"	91.300	Đ 90 x 2,0 mm	"	36.190
Đ 110 x 3,2 mm x 6	"	79.310	Đ 110 dày 8,1 mm	"	194.810	Đ 90 dày 6,7 mm	"	130.790	Đ 90 x 2,6 mm	"	45.430
Đ 160 x 4,7 mm x 6	"	166.210	Đ 200 dày 11,9 mm	"	525.360	Đ 110 dày 8,1 mm	"	194.150	Đ 90 x 3,8 mm	"	68.420
Đ 200 x 5,9 mm x 6	"	258.830	- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		Đ 114 x 2,0 mm	"	47.520
Đ 225 x 6,6 mm x 6	"	325.380	Nối Đ 21 loại dày	"	1.760	Khâu nối Đ 21 loại 2A dày	"	1.870	Đ 114 x 2,6 mm	"	62.040
Đ 250 x 11,9 mm x 6	"	633.270	Nối Đ 27 loại dày	"	2.420	Khâu nối Đ 27 loại 2A dày	"	2.530	Đ 114 x 3,2 mm	"	71.830
Đ 280 x 8,2 mm x 6	"	502.480	Nối Đ 34 loại dày	"	4.070	Khâu nối Đ 34 loại 2A dày	"	3.740	Đ 114 x 5,0 mm	"	110.330
Đ 315 x 15,0 mm x 6	"	1.003.750	Nối Đ 60 loại dày	"	13.420	Khâu nối Đ 60 loại 2A dày	"	13.200	Đ 130 x 3,5 mm	"	92.700
Đ 355 x 10,4 mm x 6	"	818.180	Nối Đ 90 loại dày	"	27.500	Khâu nối Đ 90 loại 2A dày	"	27.500	Đ 130 x 4,5 mm	"	164.450
Đ 400 x 11,7 mm x 6	"	1.016.510	Nối Đ 114 loại dày	"	58.080	Lợi 45° Đ 34 loại 2A dày	"	4.290	Đ 168 x 2,5 mm	"	92.730
* Ống nước nhựa Đệ Nhất:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Bình Minh:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Đạt Hoà:	ĐVT	Mức Giá	Đ 168 x 3,5 mm	"	120.230

Đ 450 x 17,2 mm x 6	"	1.847.010	T Đ 34 loại dày	"	8.140	Lõi 45° Đ 60 loại 2A dày	"	16.060	Đ 168 x 5,0 mm	"	171.380
- Phụ kiện :	đ/cái		T Đ 60 loại dày	"	27.390	Lõi 45° Đ 90 loại 2A dày	"	36.020	Đ 168 x 7,0 mm	"	236.830
Nối Đ 21 (1/2") loại dày	"	1.870	T Đ 90 loại dày	"	68.970	Co 90° Đ 34 loại 2A dày	"	5.060	Đ 220 x 3,5 mm	"	153.560
			T cong Đ 60 loại dày	"	13.200				Đ 220 x 4,0 mm	"	175.120
Nối Đ 27 (3/4") loại dày	"	2.640	T cong Đ 90 loại dày	"	31.900	Co 90° Đ 60 loại 2A dày	"	18.150	Đ 220 x 6,5 mm	"	279.290
			Co 90° Đ 34 loại dày	"	5.280				Đ 220 x 8,0 mm	"	345.290
Nối Đ 34 (1") loại dày	"	4.290	Co 90° Đ 60 loại dày	"	20.020	Co 90° Đ 90 loại 2A dày	"	42.020	Đ 250 x 3,9 mm	"	200.640
Nối Đ 60 (2") loại dày	"	14.190	Co 90° Đ 90 loại dày	"	49.940	T Đ 34 loại 2A dày	"	7.150	Đ 250 x 4,9 mm	"	249.920
Nối Đ 90 (3") loại dày	"	28.710	Co 45° Đ 34 loại dày	"	4.950	T Đ 60 loại 2A dày	"	25.960	Đ 280 x 6,9 mm	"	417.780
Nối Đ 114 (4") loại dày	"	60.610	Co 45° Đ 60 loại dày	"	16.280	T Đ 90 loại 2A dày	"	63.030	Đ 280 x 8,2 mm	"	487.080
T Đ 21 (1/2") loại dày	"	3.190	Co 45° Đ 90 loại dày	"	37.290	T Đ giảm 27x21 loại 2A dày	"	3.740	Đ 280 x 13,4 mm	"	769.450
T Đ 27 (3/4") loại dày	"	5.280	Khớp nối sống Ø 21	"	7.920	T Đ giảm 34x27 loại 2A dày	"	6.270	Đ 315 x 8 mm	"	523.050
T Đ 34 (1") loại dày	"	8.470	Khớp nối sống Ø 27	"	11.000	T Đ giảm 42x34 loại 2A dày	"	8.910	Đ 315 x 9,2 mm	"	613.140
T Đ 60 (2") loại dày	"	28.600	Khớp nối sống Ø 34	"	15.510	T Đ giảm 60x34 loại 2A dày	"	17.600	Đ 315 x 15,0 mm	"	980.160
T Đ 90 (3") loại dày	"	71.940	Khớp nối sống Ø 42	"	19.030	T Đ giảm 90x49 loại 2A dày	"	46.090	Đ 400 dày 11,7 mm	"	983.400
Co 90° Đ 21 (1/2") loại dày	"	2.420	Van Ø 21	"	15.070	T Đ giảm 90x60 loại 2A dày	"	49.060	Đ 400 dày 19,1 mm	"	1.561.230
Co 90° Đ 27 (3/4") loại dày	"	3.850	Van Ø 27	"	17.710	Bít Đ 34 loại 2A dày	"	2.200	- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái	
Co 90° Đ 34 (1") loại dày	"	5.610	Nối ren trong Ø 21	"	1.760	Bít Đ 60 loại 2A dày	"	8.580			
Co 90° Đ 60 (2") loại dày	"	20.900	Nối ren trong Ø 27	"	2.640	Bít Đ 90 loại 2A dày	"	22.000	Nối Đ 21 loại dày	"	1.320
Co 90° Đ 90 (3") loại dày	"	52.140	Nối ren trong Ø 34	"	4.070	MS răng ngoài Ø 21	"	1.540	Nối Đ 27 loại dày	"	1.890
Co 45° Đ 21 (1/2") loại dày	"	2.200	Nối ren trong Ø 49	"	8.140	MS răng ngoài Ø 27	"	2.310	Nối Đ 34 loại dày	"	3.220
			Nối ren trong Ø 60	"	12.760	MS răng ngoài Ø 34	"	3.200	Nối Đ 60 loại dày	"	10.560
Co 45° Đ 27 (3/4") loại dày	"	3.190	Nối ren trong Ø 90	"	28.380	MS răng ngoài Ø 49	"	7.040	Nối Đ 90 loại dày	"	24.750
			Nắp khóa Ø 27	"	3.850	MS răng ngoài Ø 60	"	10.230			
Co 45° Đ 34 (1") loại dày	"	5.170	Nắp khóa Ø 34	"	12.760	MS răng ngoài Ø 76	"	21.780	Nối Đ 114 loại dày	"	47.520
			Nối ren trong thau Ø 21	"	11.000						
Co 45° Đ 60 (2") loại dày	"	17.050	Nối ren trong thau Ø 27	"	14.190	MS răng ngoài Ø 90	"	23.540			
Co 45° Đ 90 (3") loại dày	"	38.830	Nối ren ngoài Ø 21	"	1.540	MS răng trong Ø 21	"	1.760			
Y Đ 21 (1/2") loại dày	"	2.200	Nối ren ngoài Ø 27	"	2.310	MS răng trong Ø 27	"	2.530			
Y Đ 27 (3/4") loại dày	"	4.180	Nối ren ngoài Ø 34	"	3.960	MS răng trong Ø 34	"	3.960			
Y Đ 49 (1-1/2") loại dày	"	43.780	Nối ren ngoài Ø 49	"	7.040	MS răng trong Ø 60	"	11.770			
Y Đ 60 (2") loại dày	"	58.080	Nối ren ngoài Ø 60	"	10.340	MS răng trong Ø 90	"	28.380			
Nắp bích Ø 21	"	1.320	Nối ren ngoài thau Ø 21	"	16.720	Co răng trong Ø 21	"	2.750			
Nắp bích Ø 27	"	1.650	Con thò 60 mỏng	"	34.540	Co răng trong Ø 27	"	3.740			
Nắp bích Ø 34	"	2.970	Con thò 90 mỏng	"	54.010	Keo dán ống	đ/kg	88.220			

* Ống uPVC - Nhựa Tân Tiến:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Tiên Phong	ĐVT	Mức Giá	* Ống nhựa DEKKO25 (CTY TNHH PHÚC HÀ)	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Giang Hiệp Thăng:	ĐVT	Mức Giá
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn: BS 3505:1968 (Hệ Inch)	đ/m		- Ống uPVC:	đ/m							
Đ 21 x 1,6 mm	"	6.765	Đ 21 x 1,6 mm	"	6.765						
Đ 27 x 1,8 mm	"	9.625	Đ 27 x 1,8mm	"	9.625						
Đ 34 x 2,0 mm	"	13.475	Đ 34 x 2,0 mm	"	13.420						
Đ 42 x 2,1 mm	"	20.240	Đ 42 x 2,1 mm	"	17.930						
Đ 49 x 3,0 mm	"	30.303	Đ 49 x 2,4 mm	"	23.430						
Đ 60 x 2,0 mm	"	24.805	Đ 60 x 2,0 mm	"	24.750						
Đ 75 x 3,6 mm	"	59.455	Đ 60 x 2,8mm	"	34.210						
Đ 90 x 3,8 mm	"	69.465	Đ 90 x 2,9 mm	"	53.460						
Đ 110 x 3,2 mm	"	79.200	Đ 90 x 3,8mm	"	68.970						
Đ 114 x 4,9 mm	"	113.960	Đ 114 x 3,2 mm	"	75.240						
Đ 140 x 4,1 mm	"	127.820	Đ 114 x 3,8 mm	"	88.660						
Đ 160 x 4,7 mm	"	166.100	Đ 168 x 4,3 mm	"	148.390						
Đ 168 x 7,3 mm	"	249.370	Đ 220 x 5,1 mm	"	229.790						
Đ 220 x 8,7 mm	"	387.750	Đ 225 x 6,6 mm	"	279.950						
Đ 225 x 6,7 mm	"	325.270	Đ 250 x 7,3 mm	"	344.300						
Đ 250 x 6,2 mm	"	335.720	Đ 280 x 8,2 mm	"	432.410						
Đ 280 x 6,9 mm	"	409.090	Đ 315 x 9,2 mm	"	544.720						
Đ 315 x 15,0 mm	"	1.003.640	Đ 400 x 11,7 mm	"	874.940						
- Ống HDPE sản xuất theo Tiêu Chuẩn: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007 (Hệ Mét)	đ/m		- Phụ kiện :	đ/cái							
Đ 25 x 2,3 mm	"	13.200	Nối giảm Đ 27-21	"	2.090						
Đ 32 x 2,4 mm	"	17.820	Nối giảm Đ 34-21	"	2.750						
Đ 40 x 3,0 mm	"	21.500	Nối giảm Đ 34-27	"	3.080						
Đ 50 x 3,7 mm	"	42.570	Nối giảm Đ 42-21	"	3.630						
Đ 63 x 3,8 mm	"	55.770	Nối giảm Đ 42-27	"	4.070						
Đ 75 x 4,5 mm	"	78.540	Nối giảm Đ 42-34	"	4.290						
Đ 90 x 5,4 mm	"	113.080	Nối giảm Đ 60-21	"	7.810						
Đ 110 x 6,6 mm	"	168.080	Nối giảm Đ 60-27	"	8.800						
Đ 125 x 7,4 mm	"	214.390	Nối giảm Đ 60-34	"	8.800						
Đ 140 x 8,3 mm	"	269.170	Nối giảm Đ 90-60	"	22.000						
Đ 160 x 7,7 mm	"	288.420	Nối Đ 21	"	1.650						

Đ 200 x 9,6 mm	"	449.130	Nối Đ 27	"	2.200					
Đ 225 x 10,8 mm	"	567.600	Nối Đ 34	"	3.400					
* Ống HDPE - Nhựa Tân Tiến:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Tiên Phong	ĐVT	Mức Giá					
Đ 250 x 11,9 mm	"	694.650	Nối Đ 42	"	4.950					
Đ 280 x 13,4 mm	"	876.810	Nối Đ 60	"	11.880					
Đ 315 x 15,0 mm	"	1.101.870	Nối Đ 90	"	25.300					
Đ 355 x 16,9 mm	"	1.398.980	T Đ 21	"	2.750					
Đ 400 x 19,1 mm	"	1.783.870	T Đ 27	"	3.850					
Đ 450 x 21,5 mm	"	2.255.880	T Đ 42	"	9.350					
Đ 500 x 23,9 mm	"	2.879.360	T Đ 60	"	2.200					
Đ 560 x 26,7 mm	"	3.826.350	T Đ 90	"	56.100					
Đ 630 x 30,0 mm	"	4.833.620	Co Đ 21	"	2.090					
- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		Co Đ 27	"	2.750					
Nối Đ 34	"	2.970	Co Đ 34	"	4.400					
Nối Đ 60	"	9.020	Co Đ 42	"	7.040					
Nối Đ 90	"	20.460	Co Đ 60	"	16.280					
T Đ 34	"	5.390	Co Đ 90	"	38.500					
T Đ 60	"	19.250	Lơi Đ 21	"	1.760					
T Đ 90	"	45.540	Lơi Đ 27	"	2.310					
Co 90° Đ 34	"	3.630	Lơi Đ 34	"	3.850					
Co 90° Đ 60	"	11.660	Lơi Đ 42	"	6.050					
Co 90° Đ 90	"	33.000	Lơi Đ 60	"	14.300					
Co lơi 45° Đ 34	"	3.410	Lơi Đ 90	"	31.900					
Co lơi 45° Đ 60	"	11.440	Nối ren ngoài Đ 21	"	1.320					
Co lơi 45° Đ 90	"	25.300	Nối ren ngoài Đ 27	"	2.090					
			Nối ren ngoài Đ 34	"	2.970					

Ghi chú: Giá một số sản phẩm nhựa Bình Minh: các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC (có hiệu lực từ ngày 08/3/2011), giá bán phụ tùng cho ống - keo dán - sản phẩm khác (có hiệu lực từ ngày 01/3/2014). Giá một số sản phẩm nhựa Tân Tiến: các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC, ống HDPE công bố ngày 02/4/2014 (có hiệu lực từ ngày 02/01/2014); Nhựa Minh Hùng : các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC, PP-R, giá bán phụ tùng cho ống - keo dán - sản phẩm khác... theo Website: www.nhuaminhhung.vn (Bảng giá áp dụng từ ngày 05/3/2014) của Công ty CP Nhựa Minh Hùng

VII. Thông tin về hợp chuẩn, hợp quy và tiêu chuẩn sản xuất của các vật liệu:

1. Sản phẩm xi măng:

1.1. Công ty TNHH xi măng HOLCIM Việt Nam (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 6339/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6338/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6340/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6094/TB-SXD-QLVLXD ngày 15/8/2012 của Sở Xây dựng TPHCM)
+ Sản phẩm xi măng HOLCIM phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Trạm nghiền Long An (Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy số 1517/TB-SXD ngày 16/9/2013 sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50, xi măng Pooc lăng PC50, xi măng bôn Sun phát PCSR 40; số 39/TB-SXD ngày 07/01/2013 sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40, Vicem Hà Tiên đa dụng VHDD của Sở Xây dựng Long An)

+ Sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 50: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng Pooc lăng PC 40: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2682:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng bôn Sun phát PCSR 40: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6067:2004 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng VHDD PCB 40: phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng Vicem Pooc lăng hỗn hợp PCB 40: phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

1.3. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lấp An Giang (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định):

+ Sản phẩm xi măng ACIFA PCB 40, PCB 30 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.4. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lấp An Giang (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định):

+ Sản phẩm xi măng ACIFA PCB 40, PCB 30 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.5. Xi Măng Hạ Long -PCB 40 xi măng pooc lăng theo Thông báo công bố hợp quy số 6395/TB-SXD-QLVLXD ngày 23/8/2012 của Sở Xây dựng TPHCM

1.6. Xi măng STARMAX - PCB 40 theo Thông báo tiếp nhận hợp số 838/TB-SXD ngày 29/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Bình

1.7. Các sản phẩm xi măng FICO, xi măng Thăng Long, xi măng ACIFA-PCB 40, xi măng PCB 40 Hà Tiên - Kiên Lương (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

2. Sản phẩm gạch ốp, lát, ngói lợp, sứ vệ sinh, cửa nhựa U-PVC:

2.1. Sản phẩm gạch của Công ty TNHH MTV SXVLXD Đồng Tâm, Công ty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 2544/TB-SXD ngày 03/10/2014; số 2545/TB-SXD ngày 03/10/2014 Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 562/TB-SXD ngày 06/3/2011; số 563/TB-SXD ngày 06/3/2011 của Sở Xây dựng Long An; Thông báo tiếp nhận công bố sản phẩm VLXD phù hợp tiêu chuẩn số 63/TB-SXD ngày 24/8/2011 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam).

+ Sản phẩm, hàng hóa Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa ($E \leq 0.5\%$) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN: 7745:2007).

+ Sản phẩm, hàng hóa: Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIIa ($3\% \leq E \leq 6\%$) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN: 7745:2007).

+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa ($E \leq 0.5\%$) kích thước 400 x 400, 600 x 600 (mm x mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007

+ Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa ($3\% < E \leq 6\%$) kích thước 300 x 300; 400 x 400 (mm x mm) phù hợp với Quy

+ Sản phẩm Ngói bê tông lợp mái, dạng Profile cài được vào nhau, Tiêu chuẩn EN 490-491:2004 do Công ty TNHH SX-XD-TM Đồng Tâm sản xuất.

+ Sản phẩm sứ vệ sinh, Tiêu chuẩn công bố số TC01 : 2007/CTCPSTT của Công ty CP Sứ Thiên Thanh Bình Dương (Bản tiếp nhận công bố tiêu chuẩn số 073/PTN-TĐC ngày 18/4/2007 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN Bình Dương).

+ Sản phẩm gạch xi măng lát nền, Tiêu chuẩn TCVN 6065:1995 do Công ty TNHH SX-XD-TM Đồng Tâm sản xuất
+ Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC, Tiêu chuẩn 7451 : 2004 do Công ty CP Đồng Tâm Miền Bắc sản xuất (Thông báo tiếp nhận công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn số 04/CBPH-TĐC ngày 2 08/6/2010 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN tỉnh Hải Dương)

2.2. Gạch Taicera, Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007 do Công ty CP Công Nghiệp Gốm sứ Taicera sản xuất (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định). Sản phẩm gạch phù hợp quy chuẩn số 16-6:2011/BXD theo Quyết định số 369/QĐ-KT3 ngày 21/4/2014 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

+ Nhóm BIII, quy cách 300x450, 250x400 (mmxmm); Nhóm BIA: loại thạch anh (có men và không men): 250x250, 300x300, 400x400, 148x600, 298x600, 300x600, 600x600, 600x1200 (mmxmm), loại thạch anh bóng kiếng không men: 298x298, 600x300, 600x600, 800x800, 300x1000, 1000x1000 (mmxmm).

2.3. Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD số 16/TB-SXD ngày 17/02/2014; số 75/TB-SXD ngày 25/6/2012; số 52/TB-SXD ngày 10/6/2013)

+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô phù hợp với tiêu chuẩn ISO 13006:2012: Ceramic tiles - Definitions, classification, characteristics and marking theo phương thức 5 và được phép sử dụng dấu chứng nhận phù hợp của Quatest 3.

+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.

+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô 300x300 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN 7745:2007) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.

+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô 400x400 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN 7745:2007) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.

2.4. Công ty TNHH SX Gạch Polymer Nam Việt:

+ Gạch ống xi măng cốt liệu (gạch 04 lỗ không nung) phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/NAVIS do công ty công bố.

2.5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn (Thông báo số 5880/SXD-KHTH ngày 12/9/2012 của Sở Xây dựng TP Hà Nội tiếp nhận công bố sản phẩm gạch ốp lát Ceramic nhóm BIA phù hợp quy chuẩn kỹ thuật):

+ Sản phẩm Gạch gốm ốp lát Ceramic (nhóm BIA) phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007

+ Sản phẩm Gạch gốm ốp lát (nhóm BIA): phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy.

2.6. Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam:

+ Ngói lợp bê tông màu Lama RoMan theo TCVN 1453:1986 Ngói xi măng - cát, theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 008/TBTN-TĐC ngày 14/5/2014 của Chi Cục tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Sở KH&CN tỉnh Bình Dương.

2.7. Công ty CP Ngôi Sao:

+ Cửa nhựa lõi thép cao cấp VicToryWinDow công bố theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01-2013/CTY-NS ngày 01/02/2013 dựa trên TCVN 7451:2004 và theo kết quả kiểm định của QuaTest 3 công bố.

3. Sản phẩm ống nhựa:

3.1. Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 9442/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 9444/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 9443/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 8963/TB-SXD-QLVLXD ngày 24/10/2013 của Sở Xây dựng TPHCM):

+ Sản phẩm ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) (Hệ mét DN 20mm - DN 630mm), PN 3bar-PN 16bar dùng cho hệ thống cấp nước phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và TCVN 8491-2:2011.

+ Phụ tùng ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) (hệ mét DN 20mm - DN 225mm; DN 63mm - DN 630mm), PN 3bar - PN 16bar dùng cho hệ thống cấp nước phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và Tiêu chuẩn TCVN 8491-3:2011.

+ Ống nhựa gân xoắn HDPE (DN 110mm; DN 160mm; DN 250mm; DN 315mm; DN 500mm), loại một lớp phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và TCXDVN 272:2002.

3.2. Công ty TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 84/TB-SXD ngày 13/01/2014; số 85/TB-SXD ngày 13/01/2014 của Sở Xây dựng Long An)
 + Sản phẩm ống nhựa POLYVINYL CLORUA cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống nhãn hiệu Nhựa Đệ Nhất phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD (Sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy theo giấy chứng nhận số: 55-13 (ODN) - do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện chứng nhận theo Phương Thức 5.
 + Sản phẩm ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống (hệ mét: DN 20mm - DN 630mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD.
 + Phụ tùng ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống (hệ mét: DN 50mm - DN 315mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD.

3.3. Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng:

+ Sản phẩm ống POLYVINYL CLORUA cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 16-4:2011/BXD (TCVN 8491-2:2011) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).
 - Các sản phẩm ống nhựa Tân Tiến, nhựa Tiên Phong, nhựa Đạt Hòa chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

4. Các sản phẩm dây điện, thiết bị điện:

4.1. Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI (Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 142/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 143/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 144/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 145/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 146/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 147/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 148/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 149/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 150/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 151/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 152/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 153/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 154/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 155/TB-TĐC ngày 21/5/2014 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN TPHCM)
 + Sản phẩm: Dây và cáp điện bọc nhựa PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).
 + Sản phẩm: Dây và cáp điện bọc nhựa PVC có điện áp và danh định đến và bằng 450/750 V nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).
 + Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp danh định từ 1KV đến 30KV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 5935:1995.
 + Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp 0,6/1(1,2) kV và 1,8/3(3,6) kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-1:2009. + Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp 3,6/6(7,2) kV đến 18/30(36) kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-2:2005.

+ Sản phẩm: Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SD91:1995.K3270
 + Sản phẩm: Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6447:1998.
 + Sản phẩm: Sợi dây đồng tròn tráng men, cấp chịu nhiệt 200 nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60317-13:2010.
 + Sản phẩm: Sợi dây đồng tròn tráng men, cấp chịu nhiệt 220 nhãn hiệu CADIVI phù hợp với quy chuẩn IEC 60317-7:1990.
 + Sản phẩm: Cáp chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với quy chuẩn IEC 60332-3-21:1999.
 + Sản phẩm: Cáp chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn BS 6387:1994.
 + Sản phẩm: Cáp chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60331-21:1999.
 + Sản phẩm: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 7675-27:2008.
 + Sản phẩm: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60317-27:1998

4.2. Công ty Cổ phần Địa ốc - Cấp điện Huỳnh Phát - Huỳnh Phát Cable hoặc Huỳnh Phát đã được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 / ISO 9001:2008.

+ Sản phẩm cáp điện lực cách điện PVC hoặc XLPE, điện áp danh định 0,6/1 kV phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-1:2004 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không, loại A1/S2A phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6483:1999/IEC 1089/1991 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp điện lực cách điện XLPE, điện áp danh định 12/20 (24)kV phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-2:2005 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không phù hợp với TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SD1:1995 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp điện lực cách điện PVC hoặc XLPE, điện áp danh định 0,6/1 kV; cáp điện lực cách điện XLPE, điện áp danh định 12/20 (24) kV phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 5935:1995/IEC 502:1983 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6447:1998 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp chống cháy, chậm bắt lửa, điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp chống cháy, ít khói không Halogen điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện XLPE, vỏ bọc LSZH phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp chống cháy, chậm bắt lửa, điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện FR-PVC phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, cách điện PVC, điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 01, 6610 TCVN 02, 6610 TCVN 05 và 6610 TCVN 06, kết cấu theo TCVN 6610-3:2000 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dầu hợp quy.

+ Sản phẩm cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, cách điện PVC, điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 10 (227 IEC 10), tiết diện $\leq 10\text{mm}^2$, kết cấu theo TCVN 6610-4:2000 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dầu hợp quy.

+ Sản phẩm cáp mềm, cách điện bằng PVC điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 53, kết cấu theo TCVN 6610-5:2007 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dầu hợp quy.

4.3. Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông VILAS 126:

+ Đèn huỳnh quang theo các tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7670:2007/IEC 60081:2002; TCVN 5157:2006/IEC 61195:1999.

+ Bóng đèn huỳnh quang theo tiêu chuẩn: TCVN 7590-2-3:2007/IEC 61347-2-3:2004; TCVN 7674:2007/IEC 60929:2006; TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003; TCVN 7897:2008.

+ Đèn huỳnh quang compact theo tiêu chuẩn: TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999; TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001; TCVN 7896:2008; TCVN 7672:2007/IEC 60969:1999; TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001.

+ Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng), chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng), chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M2 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang âm trần M6 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M8 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M9 siêu mỏng (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng): áp dụng tiêu chuẩn TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008.

+ Đèn Led tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60598-2-22, TCVN 8782:2011/IEC 62560:2011, TCVN 8783:2011/IEC/PAS 62612:2009, IEC 62384:2006.

5. Sản phẩm sơn nước, bột trét:

5.1. Công ty TNHH Sơn Nero (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 947/TB-SXD ngày 14/6/2013; số 946/TB-SXD ngày 14/6/2013; số 948/TB-SXD ngày 14/6/2013, số 1037/TB-SXD ngày 27/6/2013, số 1038/TB-SXD ngày 27/6/2013, số 1595/TB-SXD ngày 26/9/2013 và số 1480/TB-SXD ngày 09/9/2013 của Sở Xây dựng Long An):

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO NANO HEALTH CARE, NERO EASY CLEAN, NERO NANO SUPER PRIMER phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO NANO SUPER SGIELD, NERO WEATHER DURABLE, NERO STANDARD+ EXTERIOR phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO EXTERIOR, NERO CENTURY, NERO MODENA, MODENA STANDARD EXTERIOR phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dầu hợp quy (CR).

- + Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO PLUS INTERIOR, NERO SUPER WHITE, NERO INTERIOR, NERO STAR, NERO INITI INTERIOR, NERO SPECIAL, NERO STANDARD+ INTERIOR, MODENA STANDARD INTERIOR, MODENA FIXING PRIMER phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).
- + Sản phẩm Sơn Alkyd trong nhà và ngoài nhà hiệu: NERO; MODENA phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 5730:2008 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.
- + Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO SUPER SHIELD, NERO PLUS EXTERIOR, MODENA EXTRA SHIELD, NERO SEALER phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD
- + Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO SUPER STAR, MODENA EXTRA EASY WASH, NERO SUPER PRIMER, MODENA SEALER EXTRA SHIELD phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

5.2. Công ty Cổ phần Sơn SPANYC (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 37/TB-SXD ngày 07/3/2014; số 197/TB-SXD ngày 15/10/2013 của Sở Xây dựng Hưng Yên):

- + Sản phẩm sơn tường dạng nhũ tương (sơn lót ngoại thất, nội thất) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) do Viện vật liệu Xây dựng chứng nhận hiệu lực từ ngày 16/9/2013 đến ngày 15/9/2016)

5.3. Công ty TNHH Một Thành viên Sơn Đồng Tâm (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm Sơn nhũ tương nội thất Standard Interior Paint số 864/TB-SXD ngày 04/6/2013; sản phẩm Sơn nhũ tương nội thất và ngoại thất số 863/TB-SXD ngày 04/6/2013 của Sở Xây dựng Long An):

- + Sản phẩm Bột chà ron Groutex Pro theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 02:2010/SĐT ngày 02/5/2010.
- + Sản phẩm Chất chống thấm AquaSeal theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2010/SĐT ngày 23/6/2010.
- + Sản phẩm Keo dán gạch Gecko Floor theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 04:2010/SĐT ngày 02/5/2010.

5.4. Công ty 4 ORANGES., LTD (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 1717/TB-SXD ngày 18/9/2012)

5.5. Công ty Sơn và Chống thấm Nam Việt sản xuất chất chống thấm và sơn chống nóng thương hiệu SHIELDKOTE (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

5.6. Công ty TNHH Sơn KOVA sản xuất bột trét và sơn chống thấm (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm sơn tường - sơn nhũ tương sản xuất trong nước số 8049/TB-SXD-QLVLXD ngày 26/9/2013 của Sở xây dựng TPHCM).

- + Sơn bóng cao cấp ngoài trời CT04 - tiêu chuẩn bộ: TCCS 27:2013/KOVA ngày 01/4/2013.
- + Sơn nước trong nhà Prince - tiêu chuẩn bộ: TCCS02:2013/KOVA ngày 01/4/2014.
- + Sơn nước ngoài trời K261 - tiêu chuẩn bộ: TCCS18:2012/KOVA ngày 01/4/2012.

6. Sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn:

6.1. Công ty Cổ phần Minh Khôi:

- + Sản phẩm cống tròn bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ quay ly tâm theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/MKC.
- + Sản phẩm cống bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 02:2013/MKC.
- + Sản phẩm hệ thống hố ga ngăn mùi bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 04:2013/MKC.

7. Thép xây dựng:

7.1. Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam: các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Anh (BS1378/85) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3968/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006, các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Nhật (JIS G 3452) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3969/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006; các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Mỹ (ASTM A 53) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3971/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006, các sản phẩm ống vuông và chữ nhật theo tiêu chuẩn Nhật (JIS G 3466) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng -Sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3969/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006.

7. 2. Thép Miền Nam. Thép cuộn Ø 6 đến Ø 16 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-08a; BS4449:1997)

7. 3. Thép "VIKIMCO - VKC" Thủ Đức, Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

7. 4. Thép "VICASA" Biên Hòa. Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

7. 5. Thép Hòa Phát. Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

VIII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG:

Đề các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú: Giá công bố trên là giá đã bao gồm thuế VAT và để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình, mức giá này chưa tính cước vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An.

Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTXD.

